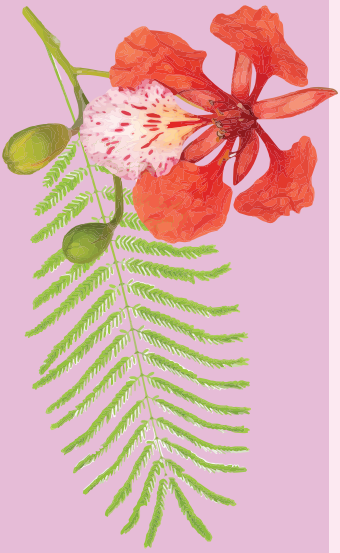


Chương IV

VÙNG ĐẤT HẢI PHÒNG THỜI MẠC (1527 - 1593)



I- TRIỀU MẠC THÀNH LẬP

1. Những tiền đề cho sự xuất hiện nhà Mạc ở Nghi Dương

- Nạn chiếm ruộng đất công, nông nghiệp sa sút:

Theo quy định của chế độ quân điền được xây dựng từ thời Lê sơ, ruộng đất chia theo khẩu phần, nên dù ít hay nhiều tùy theo diện tích đất của từng vùng, nông dân vẫn có ruộng đất để canh tác, đảm bảo đời sống dù còn rất hạn hẹp của họ. Nhưng đến những năm cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, tình trạng xâm chiếm ruộng đất công của địa chủ và quan lại trở nên phổ biến ở tất cả các địa phương.

Năm 1510, Lê Tương Dực đã ban hành sắc chỉ quy định: "Khi ban cấp các hạng ruộng đất, bãi dâu, ao đầm thì cho phép các xứ cấp vào những chỗ còn lọt ở dân, chưa vào sở quan, cho quan Thái bộc tự mình đi tìm, làm bản tâu lên, giao xuống Hộ bộ và Thừa ty xứ đó cho khám xét làm bản tấu lên, đợi chỉ chuyển giao cho Lễ bộ vâng mệnh thi hành, làm sắc cấp cho các công hầu bá theo thứ bậc khác nhau"[1]. Như vậy với sắc lệnh này, Nhà nước đã tước đoạt công khai phần đất công của các làng xã để chia cho quan lại, làm ảnh hưởng sâu sắc tới chế độ quân điền, đẩy người nông dân vốn đã ít ruộng đất để canh tác nay lại càng thiếu ruộng đất hơn nữa. Ở nông thôn, tình trạng quan lại cướp đoạt ruộng đất của nông dân ngày càng phổ biến, thêm vào đó là nạn cường hào ngày càng trắng trợn, ảnh hưởng trầm trọng đến đời sống của người nông dân; sản xuất nông nghiệp giảm sút.

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.54.

Để có kinh phí cho các cuộc hỗn chiến giữa các phe nhóm phong kiến liên tục xảy ra, vua Lê Uy Mục đã phải tăng thuế khóa, phu dịch, khiến cho sức sản xuất của nông nghiệp thêm sa sút, tiêu điều. Thêm vào đó, nạn hạn hán năm 1512, vỡ đê năm 1513 đã để lại hậu quả nặng nề. Năm 1517, "trong nước đói to, nhân dân chết đói nằm gối lên nhau, các huyện như Đông Triều, Giáp Sơn ở Hải Dương, Yên Phong, Tiên Du, Đông Ngàn ở Kinh Bắc, chỗ nào trải qua binh lửa càng đói dữ..."[1].

- Chiến loạn khắp nơi:

Sau một thời gian thịnh trị, vua Lê Thánh Tông băng hà, con trai trưởng của Lê Thánh Tông, húy là Huy, lên ngôi (Lê Hiến Tông) vẫn tiếp tục theo những quy định cũ để cai trị đất nước. Lê Hiến Tông cho rằng các đời trước đã thịnh trị nên chỉ theo phép tắc cũ mà làm, không chú ý đến thực tại xã hội đã xuất hiện mâu thuẫn và bất ổn. Khi làm vua, Lê Hiến Tông đã cho xây dựng nhiều cung điện như: Thượng Dương, Giám Trị, Trường Sinh,... để làm chỗ ăn chơi. Do quá ham tửu sắc nên Lê Hiến Tông bị bệnh nặng và băng hà ở tuổi 44 khi mới làm vua được 7 năm (1497 - 1504).

Lê Uy Mục là con thứ hai của Lê Hiến Tông lên ngôi kế vị, ông đã không chấn chỉnh lại kỷ cương phép nước mà trái lại còn ăn chơi hơn vua cha. "Vua nghiện rượu, hiếu sát, hoang dâm, thích ra oai, tàn hại người tông thất, giết ngầm tổ mẫu, họ ngoại hoành hành, trăm họ oán giận"[2].

Năm 1512, trong nước đại hạn, dân đói to, nhưng Lê Tương Dực vẫn cho xây dựng đại điện; năm 1513, cho xây dựng điện Mục Thanh; năm 1514, bắt quân dân đắp thành Thăng Long với quy mô lớn. Công việc thổ mộc liên miên đã vắt kiệt sức dân, tiền

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd,* t.III, tr.86, 38.

của hao tốn vào các công trình cung điện, thành lũy, quân dân phải lao dịch khổ sở, nạn đói hoành hành. Nhân dân nhiều nơi ai oán, khởi nghĩa chống lại vương triều thường xuyên xảy ra. Cảnh thịnh trị dưới thời vua Lê Thánh Tông đã hết, mà thay vào đó là cảnh tượng một xã hội hỗn loạn, các phe phái trong vương triều chém giết lẫn nhau để tranh giành quyền lực, sản xuất nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng; quân dân đều khổ cực vì chinh chiến và lao dịch.

Vua Lê Uy Mục dùng nhiều quan lại xuất thân từ họ ngoại làm cho mâu thuẫn giữa ngoại thích tôn thất và công thần thêm trầm trọng. Các đại thần như Thượng thư Đàm Văn Lễ, Đô Ngự sử Nguyễn Quang Bật,... trước đây không ủng hộ Lê Uy Mục lên làm vua thì bị điều đi làm quan nơi khác, trên đường đi bị ép phải tự tử. Nhiều tôn thất phải bỏ trốn, Giản Tu công Lê Oanh bị giam trong ngục... Từ đó, trong triều chia thành hai phái rõ rệt: phái ngoại thích và phái công thần xung đột vũ trang với nhau để tranh giành quyền lực. Nghe lời phái ngoại thích, Lê Uy Mục đã đuổi phái công thần về quê (Thanh Hóa) để tự do cai trị ở Thăng Long.

Phái công thần khi về Thanh Hóa đã tập hợp lực lượng, lấy Thanh Hóa làm bàn đạp tấn công ra Thăng Long. Giản Tu công Lê Oanh đút lót cho cai ngục chạy trốn về Thanh Hóa để tham gia, cầm đầu phái công thần. Nhiều đại thần đã liên kết lại cùng với nhóm tôn thất dấy binh diệt trừ phái ngoại thích. Lương Đắc Bằng đã được giao thảo tờ hịch kể tội Lê Uy Mục và phái ngoại thích: "Bạo chúa Lê Tuấn, phận con thứ hèn kém... tội ác đã đủ muôn khóe. Giết hại người cốt nhục, dìm hãm các thần liêu. Bọn ngoại thích được tin dùng... người cứng cỏi bị ruồng bỏ... Quan tước đã hết rồi vẫn thưởng tràn không ngớt, dân chúng đã cùng khốn còn vơ vét chẳng thôi. Vét thuế khóa từng cân lạng, tiêu tiền của như bùn đất, bạo ngược ngang với Tần Chính... xây cung

thất to, làm vườn hoa rộng... Công trình thổ mộc xây lên rồi thay đổi, thay đổi rồi xây lên, dân Hải Dương, Kinh Bắc mệt mỏi, lao đao... Cư dân nhức óc, cả nước đau lòng..."[1]. Bài hịch được phát đi khắp nơi kêu gọi các đại thần, tôn thất, quân lính và nhân dân ủng hộ Giản Tu công Lê Oanh diệt trừ phái ngoại thích. Hưởng ứng lời hịch, quân lính của Lê Uy Mục bỏ trốn, Lê Oanh tấn công thành Thăng Long, Lê Quang Độ trong thành làm nội ứng tạo ra thế trong đánh ra, ngoài đánh vào làm cho Lê Uy Mục không chống đỡ nổi phải chạy ra phường Nhật Chiêu (Nhật Tân, Hà Nội ngày nay) thì bị bắt giải về, ngày 01/12/1509, bị buộc uống thuốc độc tự tử.

Ngày 04/12/1509, Lê Oanh lên ngôi, lấy niên hiệu là Hồng Thuận. Như vậy, phái công thần và tôn thất đã toàn thắng, phái ngoại thích đã bị tiêu diệt. Nhưng triều đình do vua Lê Tương Dực đứng đầu không lo củng cố triều chính, chỉnh đốn sản xuất mà lại lao vào ăn chơi còn tồi tệ hơn cả Lê Uy Mục. Nhân dân bị bắt đi lao dịch, xây cất, mùa màng bị đình đốn, đời sống càng thêm cùng cực, khiến cho nhân dân khắp nơi nổi dậy chống lại triều đình. Lê Tương Dực phải điều quân tướng đi khắp nơi để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Trịnh Duy Sản là một võ tướng có nhiều công lao trong các cuộc dẹp loạn đã nhiều lần can ngăn Lê Tương Dực nhưng trái ý vua nên đã bị phạt trượng. Trịnh Duy Sản căm giận vua Lê, đã ngầm liên kết với Thái sư Lê Quang Độ, Thượng thư Trình Chí Sâm lập mưu phế bỏ vua Lê Tương Dực. Đêm 07/5/1516, Trịnh Duy Sản tấn công vào cấm thành, giết Lê Tương Dực.

Trịnh Duy Sản lập Quang Trị lúc đó mới 8 tuổi lên làm vua, nhưng chỉ 3 ngày sau, Trịnh Duy Sản giao cho anh là Trịnh Duy Đại đưa Quang Trị về Tây Đô. Lúc này, Trần Cảo lợi dụng tình

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.48.

hình hỗn loạn của nhà Lê đã ra sức tấn công kinh thành Thăng Long. Trước nguy cơ của nghĩa quân Trần Cảo, các đại thần và các phe phái của triều đình nhà Lê phải tạm hòa hoãn với nhau, đưa Lê Ý lúc đó mới 14 tuổi lên làm vua (Lê Chiêu Tông), đồng thời cho giết Quang Trị ở Tây Đô.

Lê Chiêu Tông lên ngôi năm 1516, lấy niên hiệu Quang Thiệu. Nguyễn Hoằng Dụ cho quân đánh phá kinh thành Thăng Long, Trịnh Duy Sản lại phải đưa vua Lê Chiêu Tông chạy vào Tây Đô. Cuộc chiến giữa Nguyễn Hoằng Dụ và Trịnh Duy Sản vẫn bất phân thắng bại. Đến năm 1517, quân của Trịnh Tuy đánh bại quân Nguyễn Hoằng Dụ nhiều trận, buộc Nguyễn Hoằng Dụ phải lui về Tống Sơn, Thanh Hóa. Năm 1517, Trần Chân lấy danh nghĩa vua Lê Chiêu Tông huy động quân thủy, bộ tấn công Nguyễn Hoằng Dụ. Mạc Đăng Dung chỉ huy thủy quân đã ngầm thỏa thuận với Nguyễn Hoằng Dụ nên quân của Nguyễn Hoằng Dụ rút lui về Thanh Hóa được an toàn. Sau khi Nguyễn Hoằng Dụ rút về Thanh Hóa, Trần Chân ngày càng lộng quyền, vua Lê Chiêu Tông nghe mưu của một số đại thần gọi Trần Chân vào cung cấm rồi sai lực sĩ giết chết Trần Chân. Các bộ tướng của Trần Chân đã tập hợp quân sĩ tấn công vào kinh thành, Lê Chiêu Tông phải bỏ chạy sang Gia Lâm. Nghe tin vua Lê Chiêu Tông bỏ chạy khỏi kinh thành, quân sĩ của Trịnh Duy Sản càng hoảng sợ, bỏ trốn rất nhiều, vì thế Trịnh Duy Sản không còn đủ lực lượng để chống lại quân của Nguyễn Hoằng Dụ nữa.

Năm 1519, Lê Chiêu Tông ở Bồ Đề bị quân của Trịnh Tuy bắc cầu phao tấn công; quân của vua Lê Chiêu Tông chặt đứt cầu phao, đánh bại quân của Trịnh Tuy; Trịnh Tuy phải rút về Thanh Lãng, Vĩnh Phúc.

Tháng 7/1519, Mạc Đăng Dung cho quân thủy, bộ tấn công quân của Trịnh Tuy, nhiều tướng của Trịnh Tuy bị bắt và bị giết, Trịnh Tuy phải bỏ chạy về Thanh Hóa.

Tháng 9/1519, Lê Chiêu Tông cùng triều thần trở về kinh sư, cuộc hỗn chiến phế lập vua Lê của các phe phái đến lúc này tạm yên.

Do các phe phái trong triều đình tranh giành quyền lực giết hại lẫn nhau, triều đình không kiểm soát được tình hình, nông dân đói khổ, nạn cướp bóc xảy ra ở nhiều nơi. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra.

Năm 1511, Thân Duy Nhạc, Ngô Văn Tống chuẩn bị khởi nghĩa ở các huyện Yên Phú, Đông Ngàn, Gia Lâm. Tháng 01/1511, Trần Tuân khởi nghĩa ở vùng Sơn Tây, Hưng Hóa. Năm 1512, Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt khởi nghĩa ở Nghệ An. Năm 1515, Phùng Chương khởi nghĩa ở Tam Đảo. Cùng năm này, Đặng Hân, Đặng Ngật khởi nghĩa ở Thanh Hóa. Năm 1516, Trần Công Ninh khởi nghĩa ở Vĩnh Phú.

Đặc biệt, phải kể đến cuộc khởi nghĩa nổ ra trên đất Hải Phòng do Trần Cảo lãnh đạo (1516 - 1521)[1]. Cũng trong thời gian khởi nghĩa của Trần Cảo, còn có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở nhiều nơi như: khởi nghĩa của Vũ Nghiêm năm 1520 ở Tuyên Quang; khởi nghĩa của Hồ Bá Quang năm 1520 ở Thuận Hóa; khởi nghĩa của Lê Khắc Cương, Nguyễn Bá Hiếu ở Đông Ngàn (Bắc Ninh).

Mặc dù các cuộc khởi nghĩa nông dân ở thập niên đầu thế kỷ XVI không giành thắng lợi, nhưng cùng với sự hỗn chiến của các phe phái chính trị, đã đẩy xã hội vào tình trạng hỗn loạn, vương triều nhà Lê sơ bị suy sụp, tiêu vong. Đây cũng chính là cơ hội, tiền đề chính trị, xã hội thuận lợi để Mạc Đăng Dung từng bước củng cố được vị thế, từng bước chiếm quyền để thay thế vương triều Lê sơ, lập ra vương triều Mạc.

---

1. Xem thêm Chương III tập sách này.

2. Nguồn gốc nhà Mạc

Cho đến nay, đa số các nhà sử học đều cho rằng, gốc tích nhà Mạc là cháu bảy đời của Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi làm quan đến chức Nhập nội hành khiển (thời Trần)[1] quê ở Chí Linh, Hải Dương. Sau một loạt biến cố của lịch sử từ cuối thời Trần - Hồ, thuộc Minh và Lê sơ, dòng họ danh gia vọng tộc này đã chuyển về làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương làm nghề đánh cá (nay là xã Cổ Trai, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng). Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, gốc tích nhà Mạc thuộc dân tộc Đãn (Đãn Man) hậu duệ của họ là dân tộc Thán Sín ngày nay còn ở vịnh Hạ Long[2].

Sau gần 100 năm trị vì, Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã đưa nhà Lê sơ lên đỉnh cao thịnh trị. Từ đỉnh cao này, sau khi Lê Thánh Tông băng hà, nhà Lê sơ bắt đầu rơi vào tình trạng khủng hoảng, các vua từ Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực đều sa vào con đường ăn chơi trác táng, bỏ bê triều chính. Đội ngũ quan lại bị tha hóa, ruộng đất tập trung vào tầng lớp địa chủ, đời sống nông dân bị khốn cùng, trộm cắp, loạn lạc xảy ra ở khắp nơi, các phe phái đánh giết tranh giành quyền lợi. Trong bối cảnh đó, Mạc Đăng Dung vốn xuất thân từ Đô lực sĩ, tận dụng thời thế hỗn loạn, tranh giành quyền lực của các phe nhóm trong triều đình nhà Lê mà từng bước nắm lấy quyền lực. Quyền uy của Mạc Đăng Dung ngày càng lớn và có ý đồ thoán đoạt. Trước tình hình đó, Lê Chiêu Tông cùng với Trịnh Tuy tìm cách triệt hạ ngầm thế lực của họ Mạc, nhưng âm mưu bị bại lộ, cuộc thanh trừng thế lực của họ Mạc thất bại, Lê Chiêu Tông

---

1. Xem Hội Sử học Hải Phòng - Viện Sử học Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử,* Hà Nội, 1996.

2. Xem Trần Quốc Vượng: "Mấy vấn đề về nhà Mạc", in trong Hội Sử học Hải Phòng - Viện Sử học Việt Nam: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử, Sđd,* tr.25.

phải bỏ chạy khỏi kinh thành Đông Đô. Lợi dụng tình hình này, Mạc Đăng Dung cùng triều thần đã lập Lê Xuân, em Lê Chiêu Tông lên làm vua vào ngày 01/8/1522. Lê Chiêu Tông bị giáng xuống làm Đà Dương vương rồi bị bắt giết khi mới 21 tuổi. Lê Xuân được Mạc Đăng Dung và triều thần lập lên làm vua khi mới 15 tuổi. Với toàn bộ binh quyền trong tay, Mạc Đăng Dung đã tự thăng tước là Bình chương quân quốc trọng sự Thái phó Nhân Quốc công. Sau khi giết Lê Chiêu Tông (tháng 10/1525), Mạc Đăng Dung rút quân về Cổ Trai nhưng vẫn chế ngự triều chính. Tháng 4/1527, vua Lê Cung Hoàng sai Trung sứ Đỗ Hiếu Đế đến tận Cổ Trai phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương. Tuy được phong tới cực phẩm, quyền hành lấn át cả vua, nhưng Mạc Đăng Dung vẫn không vừa ý.

Tháng 6/1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai đem quân về kinh đô ép Lê Cung Hoàng nhường ngôi. Mạc Đăng Dung ép Đông các Đại học sĩ Đạo Nguyên bá Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu: "... Ta (tức vua Lê Cung Hoàng) không có đức, lạm giữ ngôi trời, việc gánh vác không kham nổi. Mệnh trời lòng người đều theo về người có đức. Xét Thái sư An Hưng vương Mạc Đăng Dung nhà ngươi, bẩm tính thông minh, sáng suốt, có tài lược văn võ. Bên ngoài đánh dẹp bốn phương, các nơi đều phục tùng; bên trong coi sóc trăm quan, mọi việc đều tốt đẹp. Công to đức lớn, trời cho người theo. Nay ta cân nhắc lẽ phải, nên nhường ngôi cho..."[1].

Ngay sau khi tuyên chiếu, Mạc Đăng Dung lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Minh Đức, ban lệnh đại xá thiên hạ, giáng Cung Hoàng làm Cung vương rồi sau đó ép phải tự vẫn.

Như vậy, nhà Lê sơ sau ba thập niên khủng hoảng, các phe phái đánh giết lẫn nhau đã chấm dứt quyền thống trị. Mạc Đăng Dung xuất thân từ tầng lớp bình dân, do nắm được thời thế và bằng tài

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Sđd*, t.III, tr.108.

năng của mình đã tập hợp được quyền lực, lật đổ nhà Lê, lập ra vương triều Mạc.

3. Các vị vua nhà Mạc

Nhà Mạc tồn tại là một vương triều với quốc đô là Thăng Long, bên cạnh đó có Dương Kinh được coi là kinh đô thứ hai sau Thăng Long, nơi ở của các thái thượng hoàng.

- Các vị vua nhà Mạc ở ngôi tại kinh đô (Đông Đô) và Dương Kinh, gồm:

+ Mạc Đăng Dung (ở ngôi 1527 - 1529)
+ Mạc Đăng Doanh (ở ngôi 1530 - 1540)
+ Mạc Phúc Hải (ở ngôi 1540 - 1546)
+ Mạc Phúc Nguyên (1546 - 1561)
+ Mạc Mậu Hợp (ở ngôi 1561 - 1592)

- Di duệ nhà Mạc ở ngôi tại Cao Bằng, gồm:

+ Mạc Toàn (1592)
+ Mạc Kính Chỉ (1592 - 1593)
+ Mạc Kính Cung (1593 - 1623)
+ Mạc Kính Khoan (1623 - 1638)
+ Mạc Kính Vũ (1638 - 1677)[1].

Sau đây là các vua nhà Mạc ở quốc đô Thăng Long cùng Dương Kinh:

a) Mạc Đăng Dung (ở ngôi 1527 - 1529)

Mạc Đăng Dung (Mạc Thái Tổ) sinh ngày 23 tháng Một năm Quý Mão (tức ngày 22/12/1483) thời vua Lê Thánh Tông, thân phụ là Mạc Hịch, thân mẫu là Đặng Thị Hiền, quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, Hải Dương (nay là xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng).

---

1. Dẫn theo Phan Huy Lê (Chủ biên), Nguyễn Thừa Hỷ, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế, Vũ Văn Quân: *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2016, t.II, tr.221-222.

Sinh thời, Mạc Đăng Dung làm nghề đánh cá, có sức khỏe phi thường, tướng mạo khôi ngô tuấn tú, đi thi võ trúng đô lực sĩ và được sung vào đội túc vệ chuyên cầm dù theo vua. Mạc Đăng Dung thăng tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ. Năm 1511, được phong tước Vũ Xuyên bá. Ba năm sau, năm 1516, được cử làm Trấn thủ Sơn Nam với chức Phó tướng Tả đô đốc. Trải qua 3 đời vua Lê là Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung được thăng tới tước vương, nắm tiết chế các dinh thủy lục 13 đạo, uy thế bao trùm, thu phục nhân tâm, phế truất vua Lê Cung Hoàng, lập ra nhà Mạc năm 1527.

Mạc Đăng Dung ở ngôi 3 năm, bắt chước nhà Trần, tháng 12/1529, ông nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh, còn mình thì rút về ở Cổ Trai làm thái thượng hoàng, nhưng vẫn là người quyết định triều chính. Hằng tháng, vào ngày 8 và 22, vua và triều thần vẫn phải về yết kiến, thái thượng hoàng ở Cổ Trai. Mạc Đăng Dung mất tháng 8/1541, thọ 59 tuổi, ở ngôi 3 năm và làm thái thượng hoàng 13 năm.

b) Mạc Đăng Doanh (ở ngôi 1530 - 1540)

Mạc Đăng Doanh (Mạc Thái Tông) là con trai trưởng của Mạc Đăng Dung, cũng từng làm quan dưới triều Lê sơ. Năm 1529, lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Đại Chính, tôn Mạc Đăng Dung làm thái thượng hoàng và cho xây dựng ở Cổ Trai cung điện, lầu các làm nơi ở của thái thượng hoàng, lập Dương Kinh các quận, huyện phụ quách (Dương Kinh bao gồm toàn bộ Hải Phòng, một phần Hải Dương và một phần của các tỉnh Thái Bình, Bắc Ninh ngày nay). Dương Kinh thực sự trở thành kinh đô thứ hai sau Thăng Long dưới thời Mạc và đây cũng chính là "đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam".

Dưới sự trị vì của Mạc Đăng Doanh, vương triều Mạc đã tạo ra nhiều bước phát triển cho đất nước. Mạc Đăng Doanh có nhiều cải cách khuyến khích công thương nghiệp và đẩy mạnh việc đào

tạo nhân tài, cứ ba năm một lần nhà Mạc mở khoa thi tiến sĩ để lấy những người đỗ đạt ra làm quan. Cũng trong thời gian này, nhiều danh nhân đã được đào tạo và được bổ sung vào hệ thống quan lại của triều đình, mà tiêu biểu trong đó là Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Nhà bác học Lê Quý Đôn dù chỉ nhận xét qua một số dòng ngắn ngủi, nhưng cũng đủ để chúng ta thấy sự phát triển toàn diện của một thời hưng thịnh buổi đầu nhà Mạc...: "Mạc có lệnh cấm các xứ trong ngoài người ta không được cầm giáo mác và binh khí hoành hành ở đường sá, ai trái thì cho phép ty bắt... Từ đây người buôn bán và người đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về. Chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng khó thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên..."[1].

Tuy nhiên, Mạc Đăng Doanh ở ngôi không được lâu, ông mất năm 1540 và một năm sau đó, thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng mất. Vua mới lên thay còn quá trẻ và còn quá thiếu kinh nghiệm để cai trị đất nước, trong khi đất nước chưa thống nhất. Vì vậy, có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo thuận lợi cho nhà Lê ở Thanh Hóa lớn mạnh và làm cho nhà Mạc không phát triển được.

c) Mạc Phúc Hải (ở ngôi 1540 - 1546)

Mạc Phúc Hải (Mạc Hiến Tông) là con trưởng của Mạc Đăng Doanh, được ông nội là thái thượng hoàng Mạc Đăng Dung lập làm vua năm 1540.

Trong thời gian trị vì, Mạc Phúc Hải đã cải tiến chế độ lộc điền, trong đó đặc biệt chú ý đến binh sĩ khỏe mạnh và thiện chiến được

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.115.

ưu tiên cấp ruộng đất tốt. Chính sách lộc điền này thể hiện một thực tế bắt buộc của thời Mạc là cần nhiều binh sĩ để tiến hành cuộc chiến tranh chống Nam triều (Lê trung hưng) từ Thanh Hóa trở vào phía trong đang trong quá trình lớn mạnh, liên tiếp tấn công nhà Mạc.

Dưới thời Mạc Phúc Hải, kinh tế vẫn tiếp tục được phát triển, nhưng không còn thái bình như thời Mạc Đăng Doanh, mà thường xảy ra những trận chiến đẫm máu giữa hai thế lực: Mạc (Bắc triều), Lê (Nam triều)... Ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1946), Mạc Phúc Hải chết, con là Mạc Phúc Nguyên lên kế vị.

d) Mạc Phúc Nguyên (ở ngôi 1546 - 1561)

Mạc Phúc Nguyên (Mạc Tuyên Tông) lên ngôi còn nhỏ tuổi, nên công việc triều chính phải dựa vào chú ruột là Khiêm vương Mạc Kính Điển. Lúc này, triều thần nhà Mạc đã có sự phân hóa, vì vua trẻ nên không đủ năng lực cai quản đất nước.

Năm 1557, Mạc Kính Điển đem đại quân vào Thanh Hóa đánh Nam triều nhưng bị thất bại. Kể từ đó, thế lực của nhà Mạc bị suy yếu hẳn. Năm 1559, quân Lê - Trịnh mở nhiều cuộc tấn công ra hậu phương của nhà Mạc ở Sơn Tây, Tuyên Quang, Hải Dương, Kinh Bắc, Hưng Hóa và cả Đông Đô. Nhiều lần Mạc Phúc Nguyên phải rút khỏi kinh thành để phòng thủ chống lại tập đoàn Lê - Trịnh. Năm 1561, Mạc Phúc Nguyên chết vì bệnh đậu mùa trong lúc cuộc chiến tranh Mạc và Lê - Trịnh đang gay go, quyết liệt, mà lợi thế đang thuộc về Nam triều.

đ) Mạc Mậu Hợp (ở ngôi 1561 - 1592)

Mạc Mậu Hợp lên ngôi năm 1561 lúc mới 4 tuổi, trị vì cho đến khi truyền ngôi cho con là Mạc Toàn năm 1592, tổng cộng 28 năm. Dưới thời Mạc Mậu Hợp, Mạc Đôn Nhượng và Mạc Kính Điển cùng làm phụ chính. Trên thực tế, quyền hành thực sự của vương triều Mạc lúc này do Mạc Kính Điển và Mạc Đôn Nhượng quyết định.

Năm 1580, Mạc Kính Điển chết, Mạc Đôn Nhượng giữ quyền phụ chính nhưng lại ở Dương Kinh, trong khi Mạc Mậu Hợp lại ăn chơi sa đọa, nên công việc triều chính bỏ bê, trộm cắp nổi lên ở khắp nơi, lòng người ly tán. Lợi dụng tình hình đó, tập đoàn Lê - Trịnh đã tập trung toàn lực tấn công vào Đông Đô, tiến đánh Nam Sách, Thanh Hà, Dương Kinh, quân Mạc tan vỡ, nhiều người ra hàng. Năm 1592, Mạc Mậu Hợp bị bắt và đưa về Đông Đô treo sống 3 ngày rồi chém... Con trai của Mạc Mậu Hợp là Mạc Toàn chạy trốn cũng bị bắt và bị chém.

Dương Kinh - đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam, đô thị có một thời vàng son kể từ khi Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527 đến 1592, đến đời Mạc Mậu Hợp, thì bị tàn phá. Trịnh Tùng đã cho quân lính đốt phá, đào bới lăng tẩm nhà Mạc, bia ký bị đập vỡ tan tành, lửa cháy kéo dài hàng tháng trời.

Sau năm 1592, dư đảng nhà Mạc chạy lên Cao Bằng và tồn tại đến năm 1677 mới bị diệt hẳn. Như vậy, nếu tổng cộng cả thời gian ở Cao Bằng thì nhà Mạc tồn tại được 150 năm.

4. Dương Kinh - kinh đô thứ hai của nhà Mạc

Cổ Trai (huyện Nghi Dương, trấn Hải Dương) là đất phát tích của nhà Mạc. Trong quá trình thu phục nhân tâm, tập hợp lực lượng, thâu tóm quyền lực, Mạc Đăng Dung luôn lấy Hải Dương và huyện Nghi Dương làm đất căn bản. Ngay sau khi lên ngôi rồi nhường ngôi cho con trai cả là Mạc Đăng Doanh để làm thái thượng hoàng, Mạc Đăng Dung đã lui về Cổ Trai và quyết định lấy trấn Hải Dương và một phần của Kinh Bắc, Thái Bình để làm Dương Kinh.

Như vậy, địa bàn hành chính của Dương Kinh là một vùng rất rộng lớn bao gồm cả Hải Dương, Hải Phòng, một phần của Bắc Ninh và Thái Bình ngày nay. Vùng đất Dương Kinh rộng lớn có núi cao, sông lớn, biển rộng, dân cư đông đúc và là một vùng kinh tế rất phát triển, có nhiều thương cảng nổi tiếng như:

Phố Lồ (Tiên Lãng), An Quý (Vĩnh Bảo), Đền Gắm, Minh Thị, Đò Mè (Tiên Lãng), Chu Đậu (Hải Dương), Do Nha, Tân Tiến (An Dương). Trung tâm Dương Kinh ở xã Cổ Trai, quê hương của Mạc Đăng Dung, được xây dựng, là nơi ở của thái thượng hoàng và các triều thần về yết kiến thái thượng hoàng.

Trong khu vực xã Cổ Trai và các xã vùng phụ cận đã tìm thấy dấu tích của rất nhiều công trình kiến trúc thời Mạc, nguyên trước là các cung điện: Tường Quang, Phúc Huy, Hưng Quốc, gò Phủ Tín, khu Mả Lăng, nhiều dấu vết của lò gốm thời Mạc trải rộng ra trong một vùng rộng lớn. Như vậy, đương thời, Dương Kinh là một đô thị lớn, đô thị ven biển đầu tiên của Việt Nam.

Cho đến nay, chúng ta chưa tìm thấy dấu vết của thành Dương Kinh, nhưng khi xem xét cảnh quan địa lý vùng này có thể thấy trung tâm của Dương Kinh đã được bao bọc và bảo vệ từ xa bởi hệ thống sông ngòi dày đặc và những căn cứ là những đỉnh núi cao, như núi Thiên Văn, núi Voi, Tràng Duệ, núi Đối... ở phía bắc và tây bắc của Dương Kinh. Mặt phía đông và phía nam của Dương Kinh là Biển Đông và được dải núi Đồ Sơn án ngữ. Phía tây của Dương Kinh được sông Thái Bình, sông Văn Úc, sông Hàn, sông Hóa... che chở. Phía đông và đông bắc Dương Kinh được sông Đa Độ và núi Đối bao bọc. Như vậy, bốn phía của trung tâm Dương Kinh được biển, nhiều sông, núi che chở. Dương Kinh được bảo vệ từ xa bằng những hào lũy thiên nhiên từ bốn hướng: đông, tây, nam, bắc. Với địa thế này, Dương Kinh là vùng đất rất đắc địa để chọn làm căn cứ, làm hậu cứ của nhà Mạc, đồng thời lại đúng vị trí là quê hương của nhà Mạc.

Từ khi nhà Mạc thành lập và xây dựng trung tâm Dương Kinh thành đô thị, kinh đô thứ hai của vương triều Mạc, thì diện mạo Nghi Dương, Cổ Trai thay đổi căn bản. Nhiều công trình tôn giáo, đình đền, chùa miếu được xây dựng, nhiều thương cảng, các trung tâm sản xuất gốm sứ được phát triển, tạo ra một diện

mạo đô thị ven biển rất trù phú của thế kỷ XVI ở Việt Nam. Theo những nghiên cứu và công bố gần đây, trung tâm Dương Kinh có nhiều cung điện, lầu các, có nhiều thương cảng nổi tiếng và có hơn 30 đình, đền, chùa, miếu và công trình kiến trúc mang đậm dấu ấn của vương triều Mạc.

II- TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Tình hình chính trị

Lên ngôi hoàng đế, Mạc Đăng Dung đặt niên hiệu là Minh Đức, truy tôn tiên tổ, phong chức cho các quan lại, tướng lĩnh có công trong việc giúp Mạc Đăng Dung thâu tóm quyền lực và lên ngôi. Những năm đầu, về cơ bản, Mạc Đăng Dung giữ nguyên mô hình tổ chức của nhà Lê sơ (thời Lê Thánh Tông). Đơn vị hành chính được chia thành 13 đạo tương ứng với 13 thừa tuyên thời Lê sơ. Dưới cấp đạo là huyện, châu, xã. Nhà Mạc đặt thêm cấp tổng vào giữa cấp huyện, châu và xã. Đứng đầu các đạo là các chức Đô Tổng binh sứ, Thừa chính sứ, Hiến sát sứ để cai quản và thực thi các chính sách của triều đình.

Đối với hệ thống tổ chức quân đội, bên cạnh việc duy trì Ngũ phủ quân triều Lê thì nhà Mạc cho xây dựng thêm 4 vệ quân gồm: vệ Hưng Quốc, vệ Chiêu Vũ, vệ Cẩm Y, vệ Kim Ngô. Các trấn binh thuộc Tứ trấn đều thuộc vào 4 vệ quân này. Dưới các vệ, nhà Mạc lại chia thành ty, đứng đầu các ty là 1 viên chỉ huy sứ, 1 viên chỉ huy Đồng chi, 1 viên chỉ huy Thiêm sự, 10 viên Trung hiệu, 1.100 viên Trung sĩ. Số quân này chia thành 22 phiên thay nhau túc trực[1].

1. Xem Viện Sử học: *Lịch sử Việt Nam,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2017, t.3, tr.412.

Sau một thời gian không dài, Mạc Đăng Dung đã phong quan tước, ban quốc tính cho một số đại thần, lực lượng quân đội được củng cố, tình hình trong nước đã tạm ổn định.

2. Tình hình kinh tế

a) Nông nghiệp

Ruộng đất vẫn là cơ sở kinh tế quan trọng dưới triều Mạc. Do chiến tranh liên miên, nhiều vùng đất rộng lớn không do nhà Mạc quản lý, nhưng nhà Mạc vẫn thực thi chính sách ruộng đất trong vùng nhà Mạc cai quản khá chặt chẽ cho các đối tượng như: hoàng tộc, quan lại và binh lính. Trong nhiều bia ký ở các chùa thời Mạc ở Hải Phòng còn ghi rõ việc các bà hoàng, công chúa, quan lại đã dùng ruộng được chia và mua thêm để cúng tiến vào các chùa, như Hòa Liễu, Bảo Quang, Bà Đanh ở Hải Phòng, Linh Tiên quán ở Hoài Đức (Hà Nội)...

Nhà Mạc rất chú ý đến quân đội, trong chế độ ruộng đất đã thực hiện chế độ "binh điền" được quy định rõ ràng nhằm đảm bảo tư liệu sản xuất cơ bản và quan trọng nhất đối với binh lính. Nội dung chính của chế độ binh điền được thể hiện như sau: "xã nào ngoài số ruộng đất tư mà có ruộng quan và ruộng chùa, mà tùy theo số đó mà chiếu cấp: hạng nhất Trung hiệu mỗi người hai phần rưỡi, hạng nhất Trung sĩ mỗi người hai phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người một phần. Như xã nào tùy số ruộng nhiều được 2 phần, thì 2 phần ấy cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều... Vậy xin cho quan tướng bản doanh, ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bào cử người nào tinh tráng khỏe mạnh và thiện chiến, làm hạng nhất, chia loại, lấy thực số làm thành sổ cấp điền... rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước để khuyến khích tướng sĩ..."[1].

---

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.280.

Trong thời Mạc, do chiến tranh liên miên nên số lượng binh lính khá đông, số người được hưởng chế độ binh điền này rất lớn, tuy rằng số ruộng được chia không nhiều do quy định khẩu phần "không quá 2 mẫu" và cũng không đồng đều do số ruộng công ở các làng xã khác nhau, nhưng cũng đủ để thấy chế độ "lộc điền" thời Mạc ban cho các binh sĩ đã thực sự góp phần thay đổi diện mạo ở nông thôn và nông nghiệp thời Mạc.

Ruộng kế nghiệp và tự điền: Chế độ lộc điền triều Mạc rất quan tâm đến quan lại và binh lính, nhưng nhà Mạc cũng chú ý đến việc ban ruộng thế nghiệp và tự điền cho những người có công với triều đình. Như trường hợp Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, khi qua đời, được ban 100 mẫu ruộng thờ; Lê Quang Bí khi đi sứ ở nhà Minh bị bắt giữ 18 năm, sau khi về và qua đời, được ban 50 mẫu ruộng thế điền, ruộng tế 80 mẫu, ruộng thủ mộ 2 - 3 khoảnh. Những văn bia ở vùng Hải Phòng còn ghi rõ việc thái hoàng thái hậu họ Vũ, các quan lại trong hoàng tộc đã mua một phần ruộng thế nghiệp của các quan lại có công với triều đình để cúng tiến vào chùa.

Ruộng đất tư: Dưới triều Lê sơ, ruộng đất tư đã khá phát triển, trong hơn hai thập niên tranh giành quyền lực đầu thế kỷ XVI giữa các thế lực phong kiến đã tạo thuận lợi cho tình trạng chiếm ruộng đất công thành ruộng đất tư ở các làng xã phát triển. Sang triều Mạc cũng không có những biện pháp quyết liệt để ngăn chặn tình trạng này, trái lại còn có những biện pháp để khuyến khích ruộng đất tư phát triển. Trong chế độ "quân điền" chia theo khẩu phần không quá 2 mẫu, nhưng ở làng xã ít ruộng thì nhà Mạc cũng không huy động ruộng đất tư để chia cho binh lính mà chỉ chia cho binh lính theo số ruộng công của làng xã đó hiện có. Trong nhiều văn bia thời Mạc còn ghi rõ những hiện tượng mua bán ruộng đất tư trong dân cũng không quá lớn, những người có số ruộng tư từ 10 mẫu trở lên để mua bán cũng thường là hoàng

thân quốc thích, hoặc quan lại cao cấp. Trong các bia ký ở Hải Phòng cho biết, Thái hoàng thái hậu họ Vũ là người mua lại ruộng đất tư để cung tiến cho các chùa nhiều nhất cũng chưa quá 40 mẫu, còn lại các hoàng thân quốc thích khác chỉ từ 10 mẫu trở xuống, nhiều nông dân cúng tiến ruộng cho chùa chỉ 2 - 3 sào.

Ruộng chùa: Dưới thời Mạc, ruộng chùa tồn tại khá phổ biến và có xu hướng phát triển nhanh. Sau một thời gian dài dưới thời Lê sơ, Nho giáo phát triển cực thịnh, Phật giáo bị thu hẹp, đến thời Mạc, Phật giáo lại được hưng thịnh. Nhiều chùa đã được tu sửa. Các bia ký ở Hải Phòng cho biết rất nhiều chùa đã được xây dựng, sửa lại và mở rộng về quy mô như các chùa Hòa Liễu, Trà Phương, Nhân Trai, Đông Phương, Bạch Đa, Dũng Tiến, Song Mai... Theo chế độ binh điền nhà Mạc, có nơi trưng dụng ruộng chùa để chia cho binh lính, nhưng dù sao ruộng chùa vẫn là loại ruộng theo hình thức sở hữu tư nhân do chùa quản lý. Ruộng chùa với diện tích khác nhau, được chia cho một bộ phận dân làng canh tác để thu hoa lợi cho chùa sử dụng vào việc tuần, tiết, tế tự.

Chế độ ruộng đất của triều Mạc đã rất chú ý đến binh lính, chế độ binh điền này đã phần nào hạn chế ruộng đất công làng xã. Trong chừng mực nhất định, tính tự trị tương đối của làng xã bị thu hẹp, chế độ ruộng đất tư được phát triển hơn thời Lê sơ.

Nhà Mạc xuất thân từ tầng lớp bình dân, nên rất chú ý đến nông nghiệp. Trong những năm đầu của triều Mạc (thời Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh), đã có những chính sách về nông nghiệp cũng như công thương cởi mở hơn thời Lê sơ. Trong nông nghiệp, việc đắp đê phòng lụt, đào kênh mương làm thủy lợi được các vua Mạc rất chú ý. Đến nay, nhiều đoạn đê như Chân Kim, Kinh Điền (Hải Phòng); đê Hà Nam (Yên Hưng, Quảng Ninh) vẫn được gọi là đê nhà Mạc. Nhiều vùng đất bị bỏ hoang ở ven sông Đá Bạc, sông Hàn (Hải Phòng), sông Kinh Thầy (Hải Dương) được khẩn hoang. Chính sách trị thủy, khẩn hoang đã góp phần làm cho đời sống nông dân ổn định, mùa màng được bội thu.

Các sử thần thời Lê - Trịnh dù không ưa nhà Mạc nhưng cũng phải thừa nhận: "... từ đây những người đi buôn bán chỉ đi tay không, không phải đem khí giới tự vệ, trong khoảng mấy năm trộm cướp biệt tăm, súc vật chăn nuôi tối đến không phải dồn vào chuồng, cứ mỗi tháng kiểm điểm mà thôi. Mấy năm liền được mùa, nhân dân 4 trấn đều yên ổn..."[1]. *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng phải khẳng định: "Đường sá không nhặt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên..."[2].

Sau năm 1545, khi thế lực của Nam triều đã lớn mạnh, các cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều liên tiếp xảy ra, nông nghiệp phần nào bị ảnh hưởng, đình đốn, lại thêm nạn hạn hán, lụt bão thường xuyên xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân.

b) Thủ công nghiệp

Xuất thân từ một dòng họ dân chài ở Cổ Trai, nhà Mạc đã có cách nhìn cởi mở hơn về kinh tế so với thời Lê sơ. Tư tưởng trọng nông ức thương không còn khắt khe mà trong chừng mực nhất định còn được thả nổi. Trong các triều đại phong kiến thì thợ thủ công thời Mạc được tự do sáng tác hơn, hàng hóa sản xuất ra được ghi tên người chế tạo, ghi tên người đặt hàng (thương hiệu hàng hóa), đó là một bước tiến lớn trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

Nghề thủ công của triều Mạc rất phát triển trên nhiều lĩnh vực: chạm khắc đá, làm gốm sứ... Nhà Mạc đã nhiều lần cho đúc tiền, năm 1528 cho đúc tiền "thông bảo". Với 65 năm tồn tại chính thức ở Thăng Long, cho đến nay đã biết đến các loại tiền do nhà Mạc cho đúc như sau:

---

1. Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử, Sđd,* tr.276.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.III, tr.115.

Thời (Triều vua)	Loại tiền đúc	Hình tiền
Mạc Đăng Dung	*Minh Đức thông bảo*	
Mạc Đăng Doanh	*Đại Chính thông bảo*	
Mạc Phúc Hải	*Quảng Hòa thông bảo*	
Mạc Phúc Nguyên	*Vĩnh Định thông bảo*	
	Vĩnh Định chi bảo	

Các loại tiền nhà Mạc

Bên cạnh nghề đúc tiền (do Nhà nước quản lý), nghề chạm khắc đá thời Mạc rất phát triển. Các di vật đá vùng Dương Kinh như rồng đá, sấu đá, tượng ông hoàng, bà chúa... ở các chùa vùng Hải Phòng ngày nay như An Đà, Trà Phương, Hòa Liễu, Nhân Trai, Cổ Trai, Bảo Quang, Bạch Đa, Lai Thị,... đủ để khẳng định tầng lớp thợ chạm khắc đá rất đông đảo. Nhiều văn bia hiện còn cho biết có khá nhiều thợ thủ công chạm khắc đá được triều đình sủng ái và được ban những chức Tản quan, Tá lang tướng, Tướng sĩ lang... Điều đó chứng tỏ thợ chạm khắc đá thời Mạc được Nhà nước coi trọng và họ có vị trí nhất định trong xã hội thời Mạc.

Dưới triều Mạc, nghề sản xuất gốm sứ đặc biệt phát triển, cho đến nay, chúng ta biết đến những làng nghề gốm truyền thống như gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), gốm Chu Đậu (Nam Sách), gốm Hợp Lễ (Bình Giang) thuộc Hải Dương. Nhiều sản phẩm đồ gốm thời kỳ này còn giữ lại được đến ngày nay có ghi tên nghệ nhân, niên đại sản xuất và tráng men ngọc, men lam, men rạn. Nhiều đề tài hoa lá, chim thú, thơ ca được thể hiện trên các sản phẩm: bình hương, bình vôi, lục bình, bát đĩa và các đồ gia dụng khác. Nghề sản xuất gốm sứ dưới triều Mạc đã đạt đỉnh cao mới trong truyền thống sản xuất gốm sứ Việt Nam có từ thời Lý - Trần.

c) Thương nghiệp

Nhà Mạc thực hiện chính sách khá cởi mở về kinh tế, nhiều làng thủ công, nghề thủ công được phát triển. Nhiều quán chợ được xây dựng thành trung tâm buôn bán hàng hóa. Chỉ tính riêng ở Hải Phòng cũng đã có khá nhiều cảng thị như khu vực Minh Thị, Đền Gắm, Phố Lồ (Tiên Lãng), Dũng Tiến (Vĩnh Bảo), Đò Mía, An Lão, Do Nha (An Dương), Làng Cũ (Cát Bà), Cấm Khê (Thủy Nguyên)... Đây là những khu cảng thị rất sầm uất, hoạt động thương mại ở đây không chỉ phục vụ nhu cầu của nhân dân địa phương mà còn trao đổi thương mại với các khu vực trong

nước và quốc tế. Đồ gốm sứ thời Mạc đã có mặt ở khắp các nơi trong nước, khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Nhiều tàu buôn Trung Quốc, Nhật Bản đã mua bán đồ sứ được sản xuất ở Việt Nam thời đó.

Bia chùa Minh Phúc (thôn Minh Thị, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng) có ghi rõ năm Sùng Khang thứ 7 (1572), thái hoàng thái hậu họ Vũ đã cung cấp tiền sửa chữa, dựng quán và lập chợ. Chợ Minh Thị còn là một trung tâm buôn bán gốm sứ lớn, dấu tích dài hàng kilômét với nhiều di vật còn lại trong lòng đất.

3. Đời sống văn hóa

a) Giáo dục

Nhà Mạc vẫn dựa vào Nho giáo để tiếp tục xây dựng thể chế, chính sách của vương triều. Trong hệ thống các tác phẩm văn học thời Mạc đã xuất hiện nhiều tác gia mới như: Giáp Hải với tác phẩm *Ứng đáp bang giao*; Nguyễn Bỉnh Khiêm với tác phẩm *Bạch Vân am Quốc ngữ thi tập* cùng hàng ngàn bài thơ nôm; Lê Quang Bí với tác phẩm *Tư hương vân lục* được ông làm trong thời gian đi sứ, rồi bị giam lỏng ở nhà Minh 18 năm; Nguyễn Dữ với tác phẩm *Truyền kỳ mạn lục...,* đã có những ảnh hưởng lớn trong thời kỳ nhà Mạc.

Nhà Mạc coi trọng khoa cử Nho giáo, chủ trương này đã được khẳng định trong chính sách và thực tiễn. Với 65 năm tồn tại, nhà Mạc đã tổ chức tới 22 khoa thi, lấy đỗ tới 499 tiến sĩ, trong đó có 13 trạng nguyên. Các khoa thi thời Mạc như sau:

Triều vua	Khoa thi	Năm	Số tiến sĩ
Mạc Thái Tổ	Khoa Kỷ Sửu	1529	27
Mạc Thái Tông	Khoa Nhâm Thìn	1532	27
	Khoa Ất Mùi	1535	32
	Khoa Mậu Tuất	1538	36

Triều vua	Khoa thi	Năm	Số tiến sĩ
Mạc Hiến Tông	Khoa Tân Sửu	1541	30
	Khoa Giáp Thìn	1544	17
Mạc Tuyên Tông	Khoa Đinh Mùi	1547	30
	Khoa Canh Tuất	1550	26
	Khoa Quý Sửu	1553	21
	Khoa Bính Thìn	1556	24
	Khoa Kỷ Mùi	1559	20
	Khoa Nhâm Tuất	1562	18
Mạc Mậu Hợp	Khoa Ất Sửu	1565	16
	Khoa Mậu Thìn	1568	17
	Khoa Tân Mùi	1571	17
	Khoa Giáp Tuất	1574	24
	Khoa Đinh Sửu	1577	18
	Khoa Canh Thìn	1580	24
	Khoa Quý Mùi	1583	18
	Khoa Bính Tuất	1586	23
	Khoa Kỷ Sửu	1589	17
	Khoa Nhâm Thìn	1592	17
Tổng số			**499**

Như vậy, cứ ba năm một lần, các vua triều Mạc tổ chức các khoa thi nhằm lấy những người đỗ đạt ra làm quan, bổ sung cho hệ thống quan lại từ trung ương đến cấp địa phương. Có thể nói, giáo dục - khoa cử là một trong những đóng góp tiêu biểu của vương triều Mạc, dù rằng, vương triều này xuất thân từ tầng lớp dân chài.

b) Tôn giáo

Vương triều Mạc được thiết lập vẫn theo pháp độ cũ của thời Lê sơ, lấy Tống Nho làm tư tưởng chính thống để trị nước. Nhưng

vì xuất thân từ tầng lớp dân chài, buôn bán ven biển và là "phần tử ngoài lề của chế độ quân chủ Nho giáo... không và không thể thấm nhuần Nho giáo"[1], nên nhà Mạc không cấm đoán các tôn giáo, các hệ tư tưởng khác.

Phật giáo thời Mạc phát triển sau 100 năm bị sự thống trị của hệ thống tư tưởng Nho giáo. Riêng ở Hải Phòng đến nay theo thống kê chưa đầy đủ có tới hơn 30 ngôi chùa được xây dựng, sửa chữa lại ở thời Mạc:

Chùa Bảo Phúc thuộc thôn Câu Tử Ngoại, xã Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, là ngôi chùa được làm mới dưới thời Mạc Phúc Hải, niên hiệu Quảng Hòa thứ 4 (1544).

Chùa Thiên Phúc (Trà Phương) nguyên gốc là chùa Bà Đanh, tương truyền xây từ thời Lý, đến thời Mạc được xây dựng lại với quy mô to lớn. Hiện nay, còn 3 chân tảng đá hoa sen có kích thước (0,74 x 0,74m; 0,76 x 0,76m; 0,82 x 0,82m) và nhiều phiến đá bó tường nền chùa, lan can thành bậc, bệ tượng,... bi ký có nội dung ghi thái hoàng thái hậu họ Vũ và các bà hoàng, bà chúa cung tiến việc sửa chữa chùa năm 1562.

Chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và đền thờ bà thái hoàng thái hậu họ Vũ với nhiều di vật thời Mạc gồm tượng phật, tượng bà thái hoàng thái hậu, lan can thành bậc, bi ký ghi rõ bà thái hoàng thái hậu họ Vũ và các quan trong hoàng tộc góp tiền, góp ruộng dựng chùa, tạc tượng, bia dựng năm 1562.

Chùa Kiến Linh thuộc xã Phục Lễ, Thủy Nguyên dựng năm 1563. Chùa Bảo Ninh thuộc xã Tam Hưng, Thủy Nguyên sửa chữa và xây dựng trong những năm 1562 - 1565, niên hiệu Quang Bảo. Chùa Minh Phúc thuộc thôn Minh Thị, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng sửa chữa năm Sùng Khang thứ 7 (1572). Chùa Bách

---

1. Trần Quốc Vượng: "Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI", in trong sách: *Nguyễn Bỉnh Khiêm về tác gia và tác phẩm,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.76.

Phương (Hoa Tân) ở xã An Thắng, huyện An Lão là chùa có quy mô to lớn được dựng năm 1582. Chùa Đại Linh thuộc thôn Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy có niên đại 1578. Chùa Bảo Quang thuộc thôn Đồng Quang, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo có niên đại 1578. Chùa Phổ Chiếu (chùa Văn Hòa) thuộc xã Hữu Bằng, huyện Kiến Thụy có bia dựng năm 1579. Chùa Bạch Đa thuộc thôn Phúc Hải, xã Đa Phúc, huyện Kiến Thụy có tượng với niên đại 1580. Chùa Hưng Khánh (chùa Trung Hành) thuộc thôn Trung Hành, xã Đằng Lâm, An Dương (nay là phường Đằng Lâm, quận Hải An) có tượng, bệ thờ, bi ký ghi rõ năm dựng bia là 1583. Chùa Linh Sơn thuộc xã Áng Sơn, An Lão có bia dựng năm 1583. Chùa Trúc Am còn 2 pho tượng thời Mạc. Chùa Bảo Khánh thuộc xã Kiến Thiết có bia dựng năm 1589. Chùa Nhân Trai thuộc thôn Nhân Trai, xã Đại Hà, huyện Kiến Thụy còn nhiều di vật nhà Mạc. Đặc biệt, có 6 chiếc lan can thành bậc, tượng chân dung, bộ tượng tam thế và có bia ghi rõ năm dựng là 1590. Chùa Chiêu Tường thuộc xã An Hưng, huyện An Dương còn nhiều pho tượng phật và tượng chân dung có phong cách thời Mạc. Chùa Lã Tiên (chùa Lôi Động) thuộc xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên có tượng vương thời Mạc,...

Với vùng phụ cận Dương Kinh trên đất Hải Phòng ngày nay, qua điều tra có hàng chục ngôi chùa và nhiều di vật được tạo dựng thời Mạc cũng đủ để khẳng định, thời Mạc Phật giáo rất phát triển. Ở xứ Đoài, vợ chồng Đà Quốc công Mạc Ngọc Liễn đã xây quán Linh Tiên. Ở ngay Vĩnh Bảo, quê hương của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông đã cho xây dựng Trung Tân quán... Nhiều bài minh khắc trên bia thời Mạc cho ta thấy, về tư tưởng đã có những biểu hiện cởi mở hơn rất nhiều so với thời Lê sơ. Tư tưởng Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và văn hóa dân gian đều phát triển dưới thời Mạc. Như vậy, có thể nói thời Mạc đã phi độc tôn tôn giáo.

Việc phát triển Phật giáo dưới thời Mạc có thể hiểu dưới tác động của hai nguyên nhân:

Thứ nhất, do kinh tế phát triển trong những năm đầu thời Mạc nên có sự đóng góp của nhiều thương gia trong việc góp tiền của tu sửa đền chùa với mong muốn được thần, phật bảo hộ. Cùng với trào lưu này, các ông hoàng, bà chúa cũng thi nhau cung tiến tiền, ruộng đất vào cửa thiền. Vì thế, rất nhiều đền, đình, chùa đã được tu sửa và xây mới (đến nay ta biết được 104 ngôi chùa đã được xây dựng và tu sửa dưới triều Mạc).

Thứ hai, phải kể đến từ năm 1533, khi Nam triều đã thực sự trở thành một thế lực mạnh, chiến tranh Nam - Bắc triều mà thực tế là chiến tranh giữa các thế lực phong kiến liên tiếp nổ ra. Vì vậy, nhiều người nương nhờ cửa Phật với mong muốn được an thân, tránh được chiến tranh tàn khốc, ước vọng được thái bình.

Nho giáo thời nhà Mạc vẫn được coi là chính thống nhưng không còn địa vị độc tôn như xưa, vì thế các nho sĩ đương thời không biết nên theo nhà Mạc hay theo nhà Lê. Nhiều nho sĩ đã chọn con đường Lão Trang để ẩn thân và du ngoạn. Nguyễn Bỉnh Khiêm đỗ Trạng nguyên vào đầu thời Mạc cũng là một trong những trí thức tiêu biểu của việc "tam phân" Nho - Phật - Lão.

Có thể nói, nhiều chính sách của nhà Mạc đã nới rộng hơn so với thời Lê sơ, vì thế đã tạo ra những bước phát triển mới về kinh tế và xã hội. Những khuôn phép của Nho giáo phần nào được giảm bớt, chính sách khuyến nông, khuyến thương được ban hành đã tạo nên mối thiện cảm cho giới nho sĩ kể cả trước đó là đại thần của nhà Lê và tầng lớp bình dân.

c) Mỹ thuật

Từ nền tảng tư tưởng "tam phân" Nho - Phật - Lão dưới triều Mạc đã tạo nên những nét phát triển mới trong nghệ thuật tạo

hình, nghệ thuật kiến trúc thời Mạc: phóng khoáng hơn, đa dạng hơn và gần với nghệ thuật dân gian hơn.

- *Tượng, tượng đá:*

Cho đến nay, trong nhiều di tích thời Mạc ở vùng Hải Phòng và các vùng phụ cận còn rất nhiều pho tượng được tạc dưới thời Mạc: tượng phật, tượng chân dung,... với hai chất liệu còn lại đến ngày nay là gỗ và đá. Đặc biệt, khu vực Hải Phòng ngày nay có nhiều tượng đá, có thể phân loại các tượng đá làm các loại như sau:

+ *Tượng chân dung vua*:

Tượng chân dung vua, đó là tên mà nhân dân trong vùng vẫn gọi, là những tượng có niên đại rõ ràng như là tượng Mạc Đăng Dung ở chùa Trà Phương (Thiên Phúc tự), Tượng cao 0,72m, ngang vai rộng 0,36m, ngang gối rộng 0,50 x 0,32m. Tượng được tạc trang trí thế ngồi khoanh chân xếp bằng để lộ bàn chân phải, để trần, hai tay nắm vào nhau, bàn tay phải úp lên bàn tay trái chỉ để lộ ngón tay cái.

Tượng vua ở chùa Đại Linh, thôn Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy cao 1,14m (kể cả phần bệ). Riêng phần tượng cao 0,74m, ngang vai rộng 0,36m, ngang gối rộng 0,49m. Tượng ngồi trên ngai, vóc dáng khỏe mạnh, 2 tay cầm hốt bài. Tượng vua ở chùa Bạch Đa, thôn Phúc Hải, xã Đa Phúc, huyện Kiến Thụy có chiều cao 1m (kể cả bệ tượng) riêng phần tượng cao 0,75m, ngang vai rộng 0,34m, ngang gối rộng 0,45m. Đầu đội mũ "bình thiên" ở giữa có chữ vương và có niên đại tuyệt đối là ngày 01 tháng 4 năm Diên Thành thứ 3 (1580). Một số tượng vua khác ở chùa Hoa Tân, chùa Hưng Khánh, chùa Phúc Linh... cũng đều có phong cách như vậy.

Bên cạnh đó, cũng còn có một số tượng ông hoàng được làm giống tượng đức vua ở một số chùa trên đất Hải Phòng.

+ *Tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ*, đó là tượng Vũ Thị Ngọc Toàn, vợ của Mạc Đăng Dung. Bà thường được tạc trong vòm động;

có phong cách khá giống nhau, vẻ người quý phái, chân chất, ngồi như tu tiên, gợi hình tượng các tượng Tam tòa Thánh mẫu trong tín ngưỡng thờ Mẫu sau này. Một số tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ tiêu biểu:

Tượng thái hoàng thái hậu ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương), thôn Trà Phương, xã Thụy Hương (huyện Kiến Thụy): Tượng đặt trên phật điện, tạc trong một khối đá hình hộp chân dung, khoét sâu vào khối đá như đang ngồi trong vòm động. Phần tượng cao 0,53m, ngang vai rộng 0,17m, ngang gối rộng 0,40m, tư thế ngồi khoanh chân xếp bằng. Tay trái ngửa lên trước, tay phải úp thẳng trước gối. Dáng người thon chắc, phúc hậu, tóc chải mượt, cổ tròn, thấp.

Tượng thái hoàng thái hậu họ vũ ở chùa Thiên Phúc, thôn Hòa Liễu, xã Thuận Thiên (huyện Kiến Thụy): Tượng cũng được tạc trong khối đá như một tấm bia. Ở giữa khoét sâu tạc chân dung có dáng như tượng ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Tượng cao 0,53m, vai rộng 0,26m, ngang gối rộng 0,44m.

Tượng Thái hoàng Thái hậu ở chùa Minh Phúc thuộc xã Toàn Thắng (huyện Tiên Lãng) cũng được tạc theo phong cách như ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và Thiên Phúc (Hòa Liễu). Tượng cao 0,51m, ngang vai rộng 0,23m, ngang gối rộng 0,35m. Tượng ở tư thế ngồi xếp bằng; mặt sau của vòm động có khắc chữ; nội dung văn bia cho ta biết bà Vũ Thị Ngọc Toàn đã có công hưng tạo chùa Minh Phúc và xây dựng chợ ở đây; bia được khắc dựng năm 1572...

Như vậy, tượng bà chúa có phong cách giống nhau được tạo trong vòm động, có tượng xác định được niên đại tuyệt đối, cũng có tượng chưa xác định được niên đại tuyệt đối. Nhưng căn cứ vào phong cách thể hiện ta có thể xác định đó là tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ - Vũ Thị Ngọc Toàn.

+ *Tượng phật:*

Tượng phật thời Mạc làm bằng đá ở Hải Phòng đến nay biết đến gồm tượng Quan Âm và tượng Tam thế. Hiện nay, các chùa

Thiên Phúc (Hòa Liễu), Chiêu Tường và chùa Trúc Am còn 8 pho tượng Tam thế (thiếu 1 pho tượng không rõ nguyên nhân). Về phong cách chung, các pho tượng ở ba chùa kể trên phần lớn giống nhau nhưng có sự khác nhau về chi tiết. Sự giống nhau được thể hiện về phong cách, hình dáng, trang phục. Các chi tiết khác nhau như tư thế tay ở mỗi nơi một khác. Trong thế *an ủy ấn*, pho tượng ở chùa Chiêu Tường và ở chùa Thiên Phúc đều ép tay trái xuống gối, tay phải giơ ngang vai hướng lòng tay về phía trước. Tuy vậy, pho tượng ở chùa Chiêu Tường có 5 ngón tay đều gập xuống, còn ở chùa Thiên Phúc chỉ gập ngón tay thứ 4 và ngón út, các ngón còn lại đều duỗi thẳng. Dáng của nhục kế trên đều có nét khác nhau: nhục kế các pho tượng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) đơn giản hơn. Các pho tượng ở chùa Chiêu Tường và Trúc Am, mép áo lượn nhiều và phức tạp. Dây lưng cũng tết đan nhiều múi rất cầu kỳ. Riêng lớp áo trong của các pho tượng ở chùa Trúc Am còn tạo nhiều nếp thành nhiều mũi nhọn cao thấp khác nhau. Đặc biệt, pho tượng ở chùa Chiêu Tường còn có vòm cỏ có tua chắn tròn.

+ *Tượng Quan Âm:*

Tượng Quan Âm thời Mạc ở Hải Phòng có nhiều dạng khác nhau như: Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thiên thủ Thiên nhãn, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Tọa Sơn.

Các pho tượng Quan Âm Tọa Sơn ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), chùa Chiêu Tường, chùa Đại Linh, đều có phong cách giống nhau nhưng cũng có nhiều chi tiết khác nhau: cả ba pho tượng Quan Âm ở ba chùa kể trên đều ngồi trên một tòa giả sơn được tạc liền khối. Các pho đều là nữ với dáng mặt hiền từ, vóc dáng chắc, khỏe. Tuy nhiên, các pho tượng Quan Âm cũng có những nét khác nhau như: khuôn mặt của pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) có vẻ tươi tắn hơn, các pho tượng

còn lại với dáng vẻ nghiêm trang; tư thế ngồi của mỗi pho tượng một kiểu, pho tượng Quan Âm ở chùa Chiêu Tường chống chân xuống núi nhưng một chân thấp, một chân cao; pho tượng Quan Âm ở chùa Đại Linh thì nghiêng hẳn về một bên; pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) thì một chân chống xuống núi một chân khoanh lại.

Trang phục về cơ bản giống nhau nhưng những chi tiết về nếp áo, số nếp áo, đường lượn của các nếp áo cũng khác nhau. Ít đường lượn và ít nếp áo nhất là pho tượng Quan Âm ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu).

Các bệ tượng giả sơn thường làm không giống nhau và kích thước không lớn nhưng cũng có những nét khác biệt. Nếu bệ tượng giả sơn chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) kích thước nhỏ, đơn giản thì ngược lại ở chùa Đại Linh và chùa Chiêu Tường có kích thước lớn hơn, nhiều đường cong uốn lượn rất tinh tế và có nhiều động vật được tạc trên các bệ tượng giả sơn này như khỉ, cá sấu, chim và mặt quỷ.

+ *Tượng sư:*

Hiện nay, các chùa vùng Hải Phòng còn có bốn tượng sư thời Mạc được làm bằng chất liệu đá, là các pho tượng ở các chùa Thiên Phúc (Trà Phương), Thiên Phúc (Hòa Liễu), Hoa Tân, Chiêu Tường. Các tượng sư đều đặt ở nhà tổ, có kích thước nhỏ, tạo hình đơn giản.

Các pho tượng này đều có những nét giống và khác nhau như sau: khuôn mặt đều đầy đặn, ngồi khoanh chân, 2 tay đặt xếp trước lòng, áo cà sa rộng, cổ lượn chéo hình chữ V.

Pho tượng nhỏ nhất và được tạc đơn giản nhất là pho tượng sư ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) nhưng đây lại là pho tượng nam duy nhất. Các pho khác đều là tượng nữ, riêng pho tượng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) được tạc liền với bệ tượng thành một khối thống nhất.

Ở vùng Dương Kinh, qua khảo sát thấy một pho Ngọc Hoàng Thượng đế với kích thước nhỏ và được làm bằng đá. Cho đến nay, đây là pho tượng Ngọc Hoàng Thượng đế bằng đá duy nhất ở Việt Nam được biết đến.

- *Các hình tượng trang trí:*

Các hình tượng trang trí trong các di tích thời Mạc ở Dương Kinh khá phong phú, bao gồm các đề tài động vật (rồng, nghê, sấu, ngựa, rùa, chim, phượng, chim thiêng) và các đề tài khác như hình mặt trời, mây và các loại hoa lá. Trong các loại đề tài trên, phổ biến nhất là hình rồng, phượng, hình mặt trời và một số hoa lá như sen, cúc. Các hình tượng đó được trang trí ở nhiều thành phần kiến trúc như gạch, đá, thành bậc, nhưng nhiều nhất là trên bia và tượng thờ. Về loại hình điêu khắc, trừ một số hình nghê, rồng được thể hiện dưới dạng tượng tròn, số còn lại hầu hết được chạm nổi.

Cũng như các tượng thờ, ở mỗi đề tài trang trí đều có những cách thể hiện riêng với nhiều đồ án vô cùng phong phú.

+ *Đề tài động vật*:

Con rồng: Rồng là hình tượng được trang trí nhiều nhất, trang trọng nhất. Rồng xuất hiện ở mọi di tích và nhiều loại di vật khác nhau. Rồng vốn là con vật huyền thoại, tượng trưng cho nhà vua. Riêng ở Việt Nam, rồng còn mang biểu tượng khác như nguồn nước của nông nghiệp, sự hưng thịnh của đất nước, sự thịnh hành của đạo Phật... Vì vậy, việc phổ biến hình tượng con rồng trong thời Mạc cũng là điều dễ hiểu. Cũng tương tự như chân dung các bà hoàng, về mặt nghệ thuật, con rồng thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận được thể hiện dưới dạng tượng tròn và chạm nổi. Tượng rồng còn hoàn chỉnh được tìm thấy rất ít, đến nay ta biết được như sau:

Cặp tượng rồng lan can thành bậc ở chùa Phúc Linh khá lớn, được chia thành hai phần: nửa dưới chôn sâu xuống đất, nửa trên của mỗi thành bậc chạm một con rồng đang uốn khúc

chuyển động từ phía trên xuống theo độ dốc của thành bậc. Dáng rồng khỏe mạnh, thân mập uốn 9 khúc hình sin. Đầu rồng hướng thẳng về phía trước, miệng ngậm viên ngọc tròn, mũi to, mắt mở rộng, cặp sừng hai nhánh nằm xuôi xuống ép sát mình rồng, má dài, mang xoáy ốc, tai thú, râu mép có hai sợi mảnh dài vắt ngược về phía sau, râu cằm ngoài nhiều chòm ngắn cuộn xoáy có một chòm ở chính giữa to khỏe lượn thẳng xuống ăn liền với bệ, bờm tỉa mượt lượn dọc sống lưng uốn thành ba nếp. Vây lưng hình ngọn lửa to, cách đều. Các khuỷu chân đều có sợi lông dài mảnh, một chân trước đưa lên nắm lấy râu cằm. Cặp rồng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) có kích thước nhỏ hơn, nhưng cấu trúc cơ bản gần với tượng rồng chùa Phúc Linh, chỉ có khác là khúc uốn rồng chùa Thiên Phúc doãng hơn, ba khúc giữa tạo thế võng kiểu "yên ngựa", vòng lưng to và thon hơn, các chi tiết được chạm khắc kỹ hơn, bay bướm hơn tượng rồng ở chùa Phúc Linh.

Rồng chạm nổi được thể hiện trên bia, áo tượng và bệ tượng, vật liệu xây dựng trong các công trình kiến trúc. Trong 26 tấm bia ở khu vực Dương Kinh, có 16 tấm bia chạm rồng, gồm 1 bia lăng mộ, 2 bia bà hoàng, 11 bia chùa và 1 bia cầu. Như vậy, trong thời Mạc, con rồng được trang trí trên nhiều loại di tích không phân biệt đó là di tích hoàng tộc, chùa chiền hay cầu cống. Trên các tấm bia, rồng thường được trang trí thành một cặp đối xứng chầu hình mặt trời tròn ở giữa trán bia. Duy có tấm bia ở Mả Lăng là có trang trí hình rồng đuổi chạy quanh các diềm bia. Có lẽ Mả Lăng là bia của hoàng tộc nên được trang trí trang trọng hơn các bia khác.

Trong các loại tượng, chỉ có các tượng vua và tượng ông hoàng là được trang trí hình rồng. Những pho tượng được gọi là tượng vua ngồi trên ngai chạm rồng, số lượng rồng rất nhiều (ví dụ pho tượng vua ở chùa Hưng Khánh có 12 con rồng). Hình rồng trên

các tượng thường được chạm một con ở phần áo trước ngực. Vì thế, loại áo này thường được gọi là "long bào" hoặc "long cổn". Tuy nhiên, cũng có pho tượng, rồng được chạm ở hai bên vai áo (chùa Hoa Tân), hoặc 2 ống tay áo (chùa Chiêu Tường, chùa Phúc Linh, chùa Lã Tiên).

Trên ngai, rồng được chạm ở hai đầu tay ngai, lưng ngai ở phần bệ. Ở các vị trí này, rồng được chạm từng cặp đối xứng. Cũng ở phần bệ, các hình rồng còn được chạm trên các bệ tượng phật bằng gỗ (chùa Thiên Phúc - Trà Phương), bệ thờ Phật bằng đá (chùa Hưng Khánh). Ngoài ra, gạch ở đền Gắm (Tiên Lãng), chân tảng đá chùa Phúc Linh cũng được chạm rồng. Trên các loại di vật này, hình rồng thường được chạm mỗi con một ô.

Về tư thế vận động, các hình rồng chạm nổi thường có 3 kiểu chủ yếu:

Kiểu vận động theo phương nằm ngang, có phần thân uốn khúc hình "yên ngựa". Kiểu vận động này giống hệt với tượng rồng ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và phổ biến ở hầu hết các trán bia với vô số các biến thể khác nhau: "yên ngựa" uốn theo chiều ngang (bia Mả Lăng), theo đường chéo (bia chùa Thiên Phúc - Trà Phương), đuôi cong lên trên (bia chùa Kiến Linh, Hoa Tân).

Kiểu vận động theo hình lá đề có phần thân uốn ngược lên đỉnh đầu, đầu rồng ngóc cao. Kiểu này đặc biệt phổ biến ở hai bên lưng ngai tượng vua, chân tảng chùa Phúc Linh.

Kiểu vận động trong các ô vuông: phổ biến trên hầu khắp các áo tượng vua, tượng ông hoàng và chính giữa của lưng ngai. Tại các vị trí này trong ô vuông, hình rồng được chạm phần thân uốn khúc gần vuông, đầu ngoảnh về phía sau. Chỉ riêng có tượng Mạc Đăng Dung, đầu rồng nhìn thẳng về phía trước với phần miệng rất rộng và cặp sừng cong lớn gần như sừng trâu.

Ngoài ba kiểu vận động chính trên đây, còn có kiểu vận động ngang bình thường (diềm bia Mả Lăng), trong nửa ô hình bầu

dục (tượng ông hoàng chùa Chiêu Tường) và trong các ô hình chữ nhật, nhưng các kiểu này rất ít. Riêng trên bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), rồng uốn lượn hoàn toàn tự do.

Về mặt cấu trúc, các hình rồng chạm nổi trên đây về căn bản tương tự như các tượng rồng ở chùa Phúc Linh, chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu). Có thể thấy hai dáng phổ biến: thân rồng thon, không có vẩy (bia chùa Hoa Tân mặt sau, bia cầu Khánh Long, bia Mả Lăng, bia bà chúa Mạc, các con rồng trên các tượng vua và tượng ông hoàng...); thân rồng mập hơn một chút, thường phủ kín vảy đơn (bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), chùa Kiến Linh, tượng vua ở chùa Phúc Linh, tượng vua ở chùa Hoa Tân, tượng Mạc Đăng Dung...).

Tóm lại, rồng thời Mạc về cơ bản khá giống nhau về cấu trúc, nhưng bố cục và tư thế thì vô cùng sinh động, phóng khoáng. Chỉ có hình rồng ở các thành bậc, trước áo ngực và lưng ngai tượng vua là tương đối thống nhất về tư thế.

Con nghê: Vốn là một linh thú rất phổ biến trong tạo hình ở các kiến trúc cổ Việt Nam. Nó có hình dáng và tư thế khá gần với con chó, nhưng các chi tiết cấu trúc thì khá cầu kỳ, tựa như một số con vật thiêng khác như rồng, sư tử. Có người gọi đó là một loài chó thần, theo cách gọi dân gian là con nghê. Nghê ở Dương Kinh có 3 con (2 con bằng đồng, 1 con bằng đất nung) được tìm thấy ngay cạnh nền điện Tường Quang và điện Hưng Quốc.

Con sấu: Cũng là một linh thú thường gặp trong kiến trúc cổ Việt Nam từ thời Lý đến thời Nguyễn. Đến nay có nhiều cách gọi tên cho con vật này: có người gọi là sóc, có người gọi là con sấu nghê sóc, còn dân gian thì quen gọi là con sấu. Cũng như con nghê, chúng tôi tạm gọi theo dân gian là con sấu. Hiện có hai cặp sấu ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và chùa Kiến Linh, mỗi nơi mỗi vẻ trong đó chạm khắc, chi tiết là cặp sấu ở chùa Thiên Phúc, còn cặp sấu ở chùa Kiến Linh thì đơn giản, các chi tiết đều đã giản lược đi rất nhiều.

Con rùa: Là con vật biểu trưng cho sự bền vững lâu dài. Do đó, rùa thường được chạm thành tượng trong các bệ bia với hình dáng khỏe, đơn giản. Hiện có hai con rùa ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu) và chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Cả hai đều có hình khối mập, mai cong, thân dày, cổ to vươn thẳng về phía trước, bốn chân ép sát vào thân, cổ có một, hai ngấn khắc chìm. Con rùa hoàn chỉnh, cân xứng là rùa ở chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), còn rùa ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) thì đơn giản hơn.

Con ngựa: Chỉ có một con ở chùa Bảo Phúc, được thể hiện dưới dạng tượng tròn. Dáng ngựa khá hiện thực, hình khối mập. Đây là tượng duy nhất của thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, cũng là con ngựa duy nhất trong thời Mạc.

Con hươu: Chỉ có một con chạm nổi trên lưng ngai chùa Đại Linh (ô thứ ba tính từ trên xuống dưới). Dáng hươu mập lẳn, cặp sừng hai nhánh, đuôi ngắn, đầu ngoảnh nhìn về phía sau.

Kỳ lân: Lân là một loại thú tượng trưng cho điềm lành, thân hình ngựa, đầu gần như đầu sư tử và có sừng. Hiện có hai con lân chạm nổi trên bệ tượng gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Dáng lân khá mập, bốn chân cao gần như chân ngựa, lân có bờm hai nhánh, sừng hai nhánh to khỏe gần như sừng rồng. Con lân nhìn rõ nhất, mình phủ kín lông, ngực ưỡn về phía trước, đầu ngoảnh về phía sau, đuôi dài có lông to vắt lên trên lưng.

Chim phượng: Theo quan niệm cổ xưa, chim phượng là vua của các loài chim và biểu trưng cho điềm lành và có khi còn làm một cặp cùng con rồng biểu trưng cho sự quyền quý của hoàng tộc: rồng tượng trưng cho vua, phượng tượng trưng cho hoàng hậu. Tuy nhiên, trong các di tích thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, hình tượng chim phượng không nhiều lắm, chúng xuất hiện thành từng cặp đối xứng trên mặt sau của bia chùa Thiên Phúc (Trà Phương) và chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu). Trên các lưng ngai tượng ở chùa Đại Linh, Bạch Đa và Phúc Linh, chim phượng

được chạm ở phía trên con rồng. Dáng chim phượng ở các di vật trên đây tương đối gần nhau: thân hình thon lẳn, mỏ khỏe quặp, hai cánh xòe rộng ra hai bên.

Chim trên mũ tượng vua: Khó có thể xác định đó là loài chim gì, vì chim được diễn tả toàn bộ mặt lưng. Có người gọi là chim sẻ, có người gọi là chim thiêng của nhà Phật. Cả hai con đều ở trước mũ vua (chùa Thiên Phúc - Trà Phương và chùa Chiêu Tường) với dáng và tư thế như nhau. Dáng chim nhỏ, mình thon lẳn, đuôi cánh xòe ra khá hiện thực đang lao thẳng xuống. Con chim ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) kích thước lớn hơn, lông vũ được tỉa khá chi tiết. Con chim ở chùa Chiêu Tường thì đơn giản hơn và chủ yếu là tạo khối nổi không tỉa chi tiết. Được trang trí trên mũ vua và được thờ trang trọng trong chùa, như vậy đây hẳn không phải là loại chim thường. Tạm thời có thể coi là một loại chim thiêng, một đề tài trang trí không mấy phổ biến trong tạo hình tượng tròn cổ truyền nói chung.

+ Đề tài mặt trời, mây, hoa:

Hình mặt trời: Có người gọi là mặt trăng, tượng trưng cho ánh sáng, sự sống và trí tuệ. Phân biệt đâu là mặt trời, đâu là mặt trăng rất khó vì tất cả đều giống nhau là một hình tròn với những tia sáng hay quầng sáng xung quanh. Có một vài tấm bia người ta ghi vào đó là mặt trời hay mặt trăng, song trường hợp này quá hiếm và chưa thấy ở Dương Kinh và vùng phụ cận. Có người quy định hình tròn đi với rồng là mặt trời, hình tròn đi với phượng là mặt trăng. Điều này cũng không đơn giản vì ta thường nghe dân gian có câu "lưỡng long triều nguyệt", thậm chí "lưỡng long tranh châu". Như vậy không phải cứ rồng với hình tròn là mặt trời. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu chưa phân định rõ điểm này. Ở đây, chúng tôi tạm gọi là hình mặt trời, chỉ chung cho tất cả các hình tròn lớn phổ biến, trang trọng ở giữa trán của mọi tấm bia thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận. Trên vật liệu kiến trúc chỉ thấy có một hình ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương).

Dáng cơ bản là một hình tròn đơn giản, song các tia sáng, các quầng sáng xung quang hình tròn đó lại khá phức tạp, bao gồm nhiều loại, nhiều kiểu dáng khác nhau:

Hình tròn: Đây là loại đơn giản nhất được tạo bởi hai đường khắc chìm tạo nên một hình tròn ở giữa và một đường chỉ nổi bao quanh bia chùa Trà Phương (mặt sau), chùa Thọ Ninh (mặt sau), chùa Kiến Linh (mặt sau), chùa Ninh Phúc (mặt sau).

Hình tròn có một cụm mây hình khánh ở dưới: Loại này chỉ có trên bia chùa Trúc Am.

Hình tròn xung quanh có một lớp cánh hoa: Cánh hoa tròn ngắn kiểu như hoa cúc hoặc hoa mai. Loại này chỉ có trên bia chùa Quang Khải.

Hình tròn có tia sáng bao quanh, loại này có hai kiểu: *Kiểu thứ nhất:* Mặt trời hình tròn, các tia sáng bao bọc xung quanh và tỏa ra hai bên. Các tia sáng này giữa các bia không giống nhau về số lượng tia sáng và hình dáng. *Kiểu thứ hai:* ở khoảng giữa gần mặt trời và các tia sáng có thêm một lớp đệm ở giữa, lớp đệm này cùng các tia lửa cũng biến thiên phong phú. Phổ biến nhất là lớp đệm hình cánh hoa (cánh hoa tròn như hoa cúc và hoa mai). Qua tổng kết cho thấy, loại hình mặt trời có thêm lớp đệm ở giữa thuộc vào các bia có niên đại sớm từ năm 1544 (bia chùa Bảo Phúc) đến khoảng năm 1562 (bia ở hai chùa Thiên Phúc). Các bia có niên đại muộn hơn thì gần như không có lớp đệm ở giữa nữa.

Mây cuốn: Mây trang trí đơn giản thường thể hiện thành từng cụm với nhiều móc nối với nhau thành nhiều lớp, nhiều tầng. Mây xuất hiện trên các bia chùa Thọ Ninh, chùa Trúc Am, chùa Hoa Tân. Trên các tượng vua thì chỉ thấy ở tượng chùa Hoa Tân.

Hoa sen: Hoa sen có hình dáng, màu sắc đẹp, hương thơm ngát và thường được khắc phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo. Tại các di tích thời Mạc ở Dương Kinh và vùng phụ cận, hoa sen được khắc trên bệ tượng phật, trang trí trên áo tượng vua, ở các

đường diềm bia và vật liệu xây dựng. Cách thể hiện hoa sen trên mỗi loại di vật khá đa dạng với bốn loại chính:

Hoa sen chạm trên bệ tượng phật: Các bệ tượng Phật Tam thế ở các chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), Chiêu Tường, Trúc Am, các bệ gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Các bệ tượng Phật Tam thế đều có hình khối mập, mặt bệ gần hình bầu dục. Xung quanh bệ chạm hai lớp cánh sen ngửa, dáng cánh sen bè mập. Diềm cánh sen có điểm thêm các đường chỉ chìm viền quanh, vai lõm, đầu uốn cong lên. Trên các bệ tượng gỗ, các đường diềm đơn giản hơn, nhưng đầu cánh sen lại có hình hoa mai cánh tròn, cũng có bệ tạo thành một lớp cành sen úp, dáng đơn giản, kích thước nhỏ như các bệ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương).

Hoa sen trang trí trên các áo và mũ tượng vua: Hầu như áo tượng vua nào cũng có hình hoa sen trang trí ở phần ngực và sau lưng. Mỗi vị trí chạm nổi một bông, dáng bông sen thon nhỏ, cánh sen tỏa đều lên trên, hai bên có hai lá dài, dáng kiểu lá cúc, bông sen thon nhỏ nhất là ở tượng chùa Chiêu Tường. Bông hoa sen có nhiều lớp cánh hơn cả là ở tượng chùa Lã Tiên. Trên các mũ tượng vua (từ tượng Mạc Đăng Dung), cánh mũ đều chạm kiểu sen dẹo theo kiểu nhìn nghiêng, diềm cánh tỉa nhiều múi nhỏ.

Hoa sen trang trí ở diềm bia: Trên diềm bia, hoa sen chỉ xuất hiện ở một số bia và chủ yếu là diềm chân bia. Tại vị trí này, các cánh sen chỉ có một lớp chạy dài suốt chiều rộng tấm bia (bia ở các chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), Hoa Tân, Linh Sơn, Quang Khải, Trúc Am, Bảo Khánh). Đôi khi hoa sen cũng được trang trí ở diềm bia. Đó là trường hợp diềm bia chùa Bảo Khánh (năm 1589), diềm thân bia trang trí băng hoa dây hình sin, trong các khúc uốn đều có hoa bố cục theo thể thức: một bông sen, một bông cúc, một bông mai và cứ thế lặp đi lặp lại cho đến hết. Hoa sen ở diềm bia này, hình thức giống hoa sen trên áo tượng vua.

Hoa sen trang trí trên chân tảng đá: Chân tảng đá có 3 chiếc ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Các chân tảng đá đều chạm

hoa sen theo chiều nhìn thẳng từ trên xuống: gương sen hình tròn ở giữa là vị trí đặt chân cột, xung quanh gương sen có 16 cánh sen phụ.

Hoa cúc: Cũng như hoa sen, hoa cúc là một loài hoa đẹp, lâu tàn và được sử dụng rất nhiều trong các chùa tháp Việt Nam. Ở đây, hoa cúc được sử dụng để trang trí chủ yếu ở diềm bia và một vài di vật khác. Có các kiểu hoa cúc:

Kiểu hoa cúc thứ nhất, cánh đều lượn cong, diềm cánh tỉa rất nhiều múi nhỏ và đang nở bồng cao kèm theo lá cúc to bản. Kiểu này chỉ xuất hiện trên bệ tượng gỗ ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương) trong ô trang trí hình lá đề. Ở trên áo tượng vua chùa Phúc Linh cũng có hai bông hoa cúc tương tự như vậy, nhưng cánh hoa dài uốn cong lên, giữa bông hoa có nhụy tròn. Các bông hoa cúc ở diềm bia chùa Bảo Khánh cũng tương tự như hoa cúc ở chùa Phúc Linh.

Kiểu hoa cúc thứ hai là hoa cúc dây: Kiểu này chủ yếu trang trí quanh diềm bia. Trừ bia Mả Lăng, diềm trang trí hình rồng, còn tất cả các bia khác đều có kiểu hoa này với thể thức chung: một dây hoa lượn hình sin, ở mỗi khúc uốn có một bông hoa cúc cách điệu (chỉ diễn tả hoa bằng các nét khắc mảnh và cong). Đơn giản như vậy nhưng giữa các bia vẫn có nhiều cách thể hiện khác nhau.

Kiểu hoa cúc thứ ba là hoa tròn nhiều cánh: Dạng hoa này có cánh hoa thể hiện đơn giản. Mặt bông hoa được thể hiện nhìn thẳng, do đó, phần nhụy tròn, các cánh hoa tròn tỏa đều xung quanh. Cùng một thể thức như vậy nhưng tựu trung chúng có hai loại cơ bản: loại kích thước lớn có nhiều cánh và loại kích thước nhỏ ít cánh.

Loại hoa tròn kích thước lớn nhiều cánh: loại này có bông to gần bằng hình mặt trời (bia bà Chúa ở chùa Thiên Phúc (Trà Phương). Loại hoa này có số lượng không nhiều, mới chỉ thấy nhiều ở bia chùa Thiên Phúc (Trà Phương), tượng Mạc Đăng Dung, bia chùa Thiên Phúc (Hòa Liễu), bia chùa Thọ Ninh, bia chùa Quang Khải.

Loại kích thước nhỏ, số lượng cánh ít: loại này rất phổ biến, nhụy hoa nhỏ, đầu cánh hoa tròn. Chắc chắn đây là hoa mai. Hoa mai được trang trí trên các bia chùa Linh Sơn, Trúc Am, Bảo Khánh. Riêng chùa Bảo Khánh, chùa Hoa Tân, bông mai được diễn tả một nửa ở diềm phân cách trán bia và chân bia. Hoa mai còn phối hợp với sen và cúc ở bia chùa Bảo Khánh. Đặc biệt ở diềm bia chùa Hoa Tân (mặt trước), toàn bộ diềm là hoa mai, trong đó có loại hoa mai cánh thẳng và loại hoa mai cánh xoáy. Trên áo tượng vua chùa Hoa Tân, chùa Nhân Trai, chùa Lã Tiên, hoa mai được chạm ở trên vai, đối xứng hai bên hoa sen ở phần áo trước ngực và lưng. Hoa mai được chạm nhiều trên dải áo các tượng Tam thế ở chùa Chiêu Tường.

Nhiều họa tiết trang trí ở các ngôi chùa thời Mạc ở Hải Phòng cho thấy các nghệ nhân được tự do sáng tác hơn, những mảng chạm khắc trên lan can thành bậc, diềm bia, trán bia và ngay cả hình tượng rồng - một biểu tượng quyền lực của vua cũng không còn tuân thủ nghiêm ngặt như trước. Trong hệ thống tượng trên phật điện còn xuất hiện các tượng Tứ pháp, Ngọc hoàng, tiên đồng, ngọc nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu và đôi khi như ở chùa Trà Phương, chùa Hòa Liễu,... còn đặt tượng thái hoàng thái hậu họ Vũ, tượng Mạc Đăng Dung trong chính điện. Những cảnh tượng sinh hoạt đời thường cũng được thể hiện trong các bức chạm khắc ở những nơi linh thiêng. Trong nhiều họa tiết trang trí trên các mảng chạm khắc ở đình, đền thời Mạc (Tây Đằng, Lỗ Hạnh, Thổ Hà, Thanh Lãng...) đã thể hiện những cảnh lao động của người dân cùng các sinh hoạt vui chơi như cày voi, đua thuyền, đuổi hổ, trai gái khoác tay nhau, gánh con..., các đề tài muông thú và hoa lá... là những minh chứng sống động. Có thể khẳng định nghệ thuật trang trí trong các công trình kiến trúc thời Mạc đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

4. Nguyễn Bỉnh Khiêm và những cống hiến của ông

Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585) người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương (nay là thôn Trung Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Ông tên húy là Văn Đạt, hiệu là Bạch Vân cư sĩ, được học trò suy tôn là Tuyết Giang phu tử. Thân phụ của ông là Văn Định, học giỏi nhưng không thi đỗ, từng giữ một chức quan nhỏ. Thân mẫu của Nguyễn Bỉnh Khiêm là bà Nhữ Thị Thục, con gái của Thượng thư Tiến sĩ Nhữ Văn Lan quê ở Kiến Thiết (Tiên Lãng, Hải Phòng).

Quê nội và quê ngoại của Nguyễn Bỉnh Khiêm nằm ở hai bên bờ sông Hàn. Mẹ của Nguyễn Bỉnh Khiêm là một người phụ nữ có cá tính mạnh mẽ, mang chí lớn của bậc trượng phu. Bà tâm niệm nếu không lấy được chồng làm thiên tử, thì con bà sinh ra sau này cũng phải làm thiên tử một nước. Tuy nhiên, cuộc sống gia đình không được như ý, nên bà Nhữ Thị Thục đã bỏ nhà ra đi để lại Nguyễn Bỉnh Khiêm thời thơ ấu chỉ có cha chăm sóc.

Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh ra vào cuối đời vua Lê Thánh Tông và lớn lên trong một số năm của đời vua Lê Hiến Tông (1497 - 1504), sau đó phải trải qua những năm tháng đầy biến động suy đồi của "vua quỷ", "vua lợn" và các cuộc chiến tranh giành quyền lực giữa các phe nhóm tôn thất, cựu thần, ngoại thích, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên miên khiến cho dân tình lâm vào cảnh lầm than.

Sống trong bối cảnh xã hội loạn lạc đầy biến động như vậy, Nguyễn Bỉnh Khiêm được cha dạy dỗ thuở ban đầu, rồi theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, một người thầy giỏi. Ông được thầy yêu mến, truyền thụ những kiến thức Nho học uyên thâm và đặc biệt là những kiến thức về *Kinh dịch* và *Thái ất thần kinh*. Tuy là người học giỏi, có kiến thức uyên thâm, nhưng Nguyễn Bỉnh Khiêm không tham gia khoa thi cuối cùng của triều Lê sơ (khoa thi năm 1523 triều vua Lê Cung Hoàng) và những kỳ thi đầu của

nhà Mạc vào các năm 1529 và 1532. Mãi cho đến khoa thi thứ ba của triều Mạc (năm 1535) ông mới đi thi và đỗ Trạng nguyên. Khi ấy ông đã 45 tuổi.

Những biến loạn cuối thời Lê sơ và những năm thịnh đạt ngắn ngủi đầu triều Mạc, rồi cùng những năm chiến tranh Nam - Bắc triều gần suốt thế kỷ XVI đã song hành với cuộc đời của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Bỉnh Khiêm có thể tạm chia thành ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất (1491 - 1535),* những năm tháng này, ông đi học và được dạy dỗ bởi những người thầy giỏi. Khi đã trưởng thành, ông có 8 năm để quan sát, suy ngẫm, lựa chọn việc có đi thi và ra làm quan với nhà Mạc không. Từ thực tế của vương triều Mạc dưới thời vua Mạc Đăng Dung và 5 năm đầu của vua Mạc Đăng Doanh là giai đoạn thịnh trị của nhà Mạc, chính trị, trị an được đảm bảo, kinh tế công thương nghiệp được đẩy mạnh, nông nghiệp thường được mùa, giáo dục thi cử được nhà Mạc quan tâm, đã tác động đến Nguyễn Bỉnh Khiêm khiến ông đi thi và đỗ Trạng nguyên, được bổ làm quan ở Hàn lâm viện.

- *Giai đoạn thứ hai* (1535 - 1542), là giai đoạn Nguyễn Bỉnh Khiêm làm quan cho triều Mạc, thật không may cho ông, vua Mạc Đăng Doanh mất năm 1540, Mạc Phúc Hải lên ngôi vua khi tuổi còn trẻ không đủ năng lực để thúc đẩy triều Mạc phát triển như thời Mạc Đăng Doanh, nạn tham nhũng, nạn cường hào đã xảy ra khắp nơi. Năm 1542, ông dâng sớ can gián và đòi xử 18 kẻ lộng thần. Những điều tâm huyết của ông đối với nhà Mạc và đối với vua Mạc Phúc Hải lại không được tin dùng, ông cáo quan về quê, với tâm trạng nặng trĩu về sự biến động của xã hội khi mà cuộc chiến Nam - Bắc triều và các cuộc khởi nghĩa nông dân ngày càng khốc liệt.

- *Giai đoạn thứ ba (1542 - 1585),* là giai đoạn ông cáo quan ở ẩn. Đây là giai đoạn thăng trầm, song cũng là giai đoạn ông cống hiến được nhiều nhất trong sự nghiệp của mình.

Quê Nguyễn Bỉnh Khiêm ở làng Trung Am (Vĩnh Bảo), nơi ông về mở trường dạy học rất gần với Cổ Trai - Dương Kinh quê hương nhà Mạc. Tuy ông về quê nhưng vẫn bị nhà Mạc ép tham gia nhiều việc. Lúc thì ép ông làm tham mưu cho vua Mạc trong trận chiến với anh em Vũ Văn Mật ở Tuyên Quang, hay hành quân trong những trận chiến ác liệt với quân Nam triều ở địa đầu Thanh Hóa. Về ở ẩn nhưng thực chất Nguyễn Bỉnh Khiêm vẫn phải tham gia vào những việc chính sự trọng đại của nhà Mạc, vì thế dù danh nghĩa là về ở ẩn, nhưng ông vẫn được phong tước, vẫn phải lo việc nước.

Tuy thất bại trong quan trường nhưng khi từ quan về quê với nghề dạy học, ông lại gặt hái được nhiều thành công. Có thể nói một trong những công lao to lớn của Nguyễn Bỉnh Khiêm là đào tạo nhân tài cho đất nước. Học trò của ông nhiều người có tài và có nhiều công lao đối với đất nước như: Giáp Hải, Lương Hữu Khánh (con Lương Đắc Bằng), Phùng Khắc Khoan, Đinh Thời Trung, Nguyễn Dữ, Trương Thời Cử... Đây là những trí thức lớn có nhiều đóng góp cho đất nước, có ích cho nước, cho dân. Có lẽ do xuất phát từ việc thấu hiểu lý học mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã thấu hiểu những chia cắt giữa các phe phái chỉ là tạm thời, đất nước và nhân dân mới là điều cốt yếu, dài lâu.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là nhà lý học uyên thâm, ông làm văn, làm thơ một mặt phê phán thói đời đen bạc; mặt khác, thể hiện khát vọng về một cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân. Những vần thơ của ông thấm đẫm tinh thần dân tộc, với hoài bão muốn làm "tiên trên mặt đất", "lo trước thiên hạ", "vui sau thiên hạ".

Nguyễn Bỉnh Khiêm có tới hàng ngàn bài thơ Nôm và thơ chữ Hán, được in trong tập *Bạch Vân am quốc ngữ thi tập* và *Bạch Vân thi tập*. Thơ quốc âm của Nguyễn Bỉnh Khiêm còn lại đến ngày nay không nhiều (không quá 200 bài), nhưng đây là vốn quý của nền văn học Việt Nam. Những bài thơ này được làm theo thể tả cảnh, ngụ ngôn, mục đích phê phán thói đời đen bạc,

chạy theo đồng tiền, danh lợi, mặt khác đề cao đạo lý chân chính, hướng thiện, liêm khiết, trung trinh.

"Được thời thân thích chen chân đến,
Thất thế hương lân[1] thỉnh mặt đi".

Thói đời đen bạc nhưng ông vẫn giữ phẩm chất của người quân tử, tiết trượng phu theo quan niệm của ông:

"Khó khăn mới biết người quân tử,
Nghèo hiểm thời hay tiết trượng phu"[2].

Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm thể hiện nội dung phong phú về đề tài đạo lý, và cũng rất gần gũi với ca dao, tục ngữ Việt Nam, vì thế dễ đi vào lòng người. Nhiều bài thơ của ông có tính nghệ thuật cao, cảnh sắc thiên nhiên đậm đà, thể hiện tâm hồn thanh thoát của Nguyễn Bỉnh Khiêm như:

"Ái ưu vằng vặc trăng in nước
Danh lợi lâng lâng gió thổi hoa".

Hay:

"Đêm quyến trăng xem bóng trúc,
Ngày chờ gió hẹn tin hoa"[3].

Đặc biệt, thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm còn tính triết lý, giáo huấn, giáo dục con người hướng thiện, có một số triết lý cao siêu, ẩn chứa thông tin dự đoán cho tương lai. Vì vậy, rất nhiều câu, bài thơ của ông được coi là "sấm", "ký" - đoán định việc đời 500 năm sau, từ khi ông mất đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Cũng trong thời gian cáo quan về quê dạy học, ông vẫn không quên thế sự. Tuy không thay đổi được thời thế nhưng những lời khuyên, những lời tiên tri của ông có thể phần nào đã giảm bớt nạn binh đao, giảm bớt nỗi khổ cho dân theo quan niệm của ông. Nguyễn Bỉnh Khiêm khuyên chúa Nguyễn Hoàng: "*Hoành Sơn*

---

1. Hương lân: hàng xóm (*B.T*).

2, 3. Bùi Văn Nguyên: *Thơ văn Nguyễn Bỉnh Khiêm,* Nxb. Giáo dục, 1989, t.1, tr.11-12, 13.

nhất đái, vạn đại dung thân", nên xin vào Nam để dung thân tránh sự đố kỵ và thanh trừng của chúa Trịnh. Ông khuyên chúa Trịnh: "*Giữ chùa thờ Phật thời ăn oản*" để tránh việc thanh trừng chém giết nhà Lê. Đối với nhà Mạc, ông đã khuyên chạy lên Cao Bằng để dung thân...

Qua thơ văn của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ta thấy ông không phải là ẩn sĩ ngoảnh mặt với xã hội, ngoảnh mặt với thời cuộc, mà thời gian về quê ở ẩn ông vẫn quan tâm hơn bao giờ hết với đời. Ông dùng thơ văn để phê phán thói hư tật xấu của con người và vượt lên trên sự ghét bỏ, phê phán ấy là lòng thương người, thương dân. Từ lòng thương này ông đã nhiều lần làm những bài thơ để khuyên răn con người từ bỏ lòng tham, đố kỵ, từ bỏ những thói hư tật xấu của đời thường, hướng đến những điều chân, thiện, mỹ.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là danh nhân thế kỷ XVI không gặp được thời thế, tài kinh bang tế thế của ông không có đất dùng. Ước vọng cũng như đóng góp lớn nhất của ông có lẽ chính là giáo dục, đào tạo nhân tài. Cả cuộc đời của ông là tấm gương trong sáng, là trí thức tiêu biểu với lòng yêu nước sâu sắc, với tinh thần nhân đạo cao cả, gắn bó mật thiết với nhân dân. Di sản văn học và cả những huyền thoại về "sấm", "ký" của ông đã có giá trị về cả nghệ thuật lẫn tư tưởng, nội dung, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp văn hóa của dân tộc. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tiếp nối Nguyễn Trãi làm thơ Nôm và chính ông cũng đã góp phần mở ra con đường thênh thang cho sự phát triển thơ văn bằng ngôn từ tiếng Việt. Tưởng nhớ và ghi nhận những đóng góp của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ngôi đền thờ ông được dựng lên ngay trên khu đất mà ông từ quan về ở ẩn tại quê hương Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Quảng trường và tượng đài Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng được xây dựng nằm gần đền thờ ông và chùa Song Mai do ông xây dựng, được tu bổ, tôn tạo. Quán Trung Tân bên bờ sông Hàn thuở nào được tái hiện là cử chỉ cao đẹp của nhân dân và đất nước hôm nay kính tặng ông - danh nhân văn hóa tiêu biểu của thế kỷ XVI.